

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN  
TRƯỜNG ĐHKINH TẾ VÀ QTKD

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 113 /QĐ-ĐHK&QTKD-ĐT

Thái Nguyên, ngày 03 tháng 02 năm 2026

**QUYẾT ĐỊNH**

**V/v Phê duyệt Đề án tuyển sinh và đào tạo trình độ tiến sĩ năm 2026**

**HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐHKINH TẾ VÀ QUẢN TRỊ KINH DOANH**

Căn cứ Quyết định số 136/QĐ - TTg ngày 02 tháng 08 năm 2004 của Thủ tướng Chính phủ “về việc thành lập trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh thuộc Đại học Thái Nguyên”;

Căn cứ Thông tư số 10/2020/TT-BGDĐT ngày 14/5/2020 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về Quy chế tổ chức và hoạt động của Đại học vùng và các cơ sở giáo dục Đại học thành viên;

Căn cứ Thông tư số 18/2021/TT-BGDĐT ngày 28/6/2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ tiến sĩ;

Căn cứ Quy định về công tác Quản lý đào tạo sau đại học của Đại học Thái Nguyên được ban hành kèm theo Quyết định số 1397/QĐ-ĐHTN ngày 26/8/2014;

Căn cứ Quyết định số 1893/QĐ-ĐHTN ngày 25/10/2021 của Giám đốc Đại học Thái Nguyên về việc ban hành Quy định tuyển sinh và đào tạo trình độ tiến sĩ;

Căn cứ Quy định tuyển sinh và đào tạo trình độ tiến sĩ ban hành kèm theo Quyết định số 1442/QĐ-ĐHK&QTKD-ĐT ngày 23 tháng 11 năm 2023 của Hiệu trưởng trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Đào tạo.

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt Đề án tuyển sinh và đào tạo trình độ tiến sĩ năm 2026 (Đề án chi tiết kèm theo Quyết định này)

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

**Điều 3.** Trưởng phòng Đào tạo, Trưởng các đơn vị có liên quan, ứng viên nghiên cứu sinh chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- ĐHTN (để b/c);
- Hiệu trưởng (để b/c);
- Như điều 3 (để t/h);
- Lưu: VT, ĐT.

**KT. HIỆU TRƯỞNG  
PHÓ HIỆU TRƯỞNG**



**TS. Nguyễn Quang Hợp**

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN  
TRƯỜNG ĐH KINH TẾ VÀ QTKD

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

## ĐỀ ÁN

### TUYỂN SINH VÀ ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ TIẾN SĨ NĂM 2026

(Ban hành kèm theo Quyết định số: /QĐ-ĐHK&QTKD-ĐT  
ngày tháng năm 2026 của Hiệu trưởng Trường ĐH Kinh tế và QTKD)

#### 1. Thông tin chung về Nhà trường

##### 1.1 Tên trường, địa chỉ trang thông tin.

- **Tên:** Trường Đại học Kinh tế và Quản trị Kinh doanh (*Tên Tiếng Anh: Thai Nguyen University of Economics and Business Administration – TUEBA*) được thành lập theo Quyết định số 136/2004/QĐ-TTg ngày 02 tháng 8 năm 2004 của Thủ tướng Chính phủ.

- **Sứ mạng:** Đào tạo, nghiên cứu kết hợp với đổi mới sáng tạo để hình thành nên nguồn nhân lực chất lượng cao, có khả năng phát triển nghề nghiệp và lòng nhân ái, thực hiện chuyển giao sản phẩm khoa học công nghệ trong lĩnh vực kinh tế, kinh doanh và quản lý, góp phần vào sự phát triển bền vững của cộng đồng và xã hội.

- **Địa chỉ:** Tổ 53, Phường Phan Đình Phùng, Tỉnh Thái Nguyên.

- **Website:** <http://tueba.edu.vn>.

- **Điện thoại liên hệ:** 0208.3647.685.

- **Hotline tuyển sinh:** 0932597888.

##### 1.2. Thông tin về tuyển sinh và tổ chức đào tạo trình độ tiến sĩ

Theo Quyết định của Đại học Thái Nguyên, từ năm 2024, Trường ĐH Kinh tế và Quản trị kinh doanh tổ chức đào tạo 03 ngành trình độ tiến sĩ: Quản lý kinh tế, Quản trị kinh doanh, Kinh tế nông nghiệp. Trường Đại học Kinh tế và Quản trị Kinh doanh đã xác định chỉ tiêu tuyển sinh theo đúng quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo tại Thông tư số 03/2022/TT-BGDĐT ngày 18/01/2022 về việc xác định chỉ tiêu tuyển sinh đại học, thạc sĩ, tiến sĩ và chỉ tiêu tuyển sinh cao đẳng ngành Giáo dục mầm non.

Trường Đại học Kinh tế và Quản trị Kinh doanh tuyển sinh và đào tạo theo Quy chế đào tạo trình độ tiến sĩ ban hành kèm theo Thông tư số 18/2021/TT-BGDĐT ngày 28/6/2021 của Bộ Giáo dục và Đào tạo, Quyết định số 1893/QĐ-ĐHTN ngày 25/10/2021 của Đại học Thái Nguyên.

Kết quả tuyển sinh đào tạo trình độ tiến sĩ trong các năm vừa qua được thể hiện qua các chỉ tiêu ở các bảng sau:

**Bảng 1: Kết quả tuyển sinh đào tạo trình độ tiến sĩ năm 2025**

STT	Ngành đào tạo	Năm 2023			Năm 2024			Năm 2025		
		Chỉ tiêu	Số trúng tuyển	Tỷ lệ (%)	Chỉ tiêu	Số trúng tuyển	Tỷ lệ (%)	Chỉ tiêu	Số trúng tuyển	Tỷ lệ (%)
<b>I</b>	<b>Khối ngành III</b>									
	Quản trị kinh doanh				07	02	<b>28,5</b>	29	21	<b>72.4</b>
<b>II</b>	<b>Khối ngành V</b>									
1	Kinh tế nông nghiệp	05	0	0	05	02	<b>40</b>	03	01	<b>33.33</b>
	<b>Khối ngành VII</b>									
2	Quản lý kinh tế	15	06	40	13	09	<b>69,2</b>	13	10	<b>76.9</b>
	<b>Tổng</b>	<b>20</b>	<b>6</b>	<b>30</b>	<b>25</b>	<b>13</b>	<b>52</b>	<b>45</b>	<b>32</b>	<b>71.1</b>

Nguồn: Phòng Đào tạo

Năm 2023 tổng số thí sinh trúng tuyển đào tạo trình độ Tiến sĩ là 06 NCS đạt 30% tổng chỉ tiêu đăng ký. Năm 2024, tổng số thí sinh trúng tuyển đào tạo trình độ Tiến sĩ là 13 NCS đạt 52%. Năm 2025, tổng số thí sinh trúng tuyển đào tạo trình độ Tiến sĩ là 32 NCS đạt 71.1%.

**Bảng 2: Quy mô đào tạo trình độ tiến sĩ năm 2025 (tính đến 31/12/2025)**

TT	Ngành đào tạo	Quy mô NCS
1	Kinh tế nông nghiệp	04
2	Quản lý kinh tế	36
3	Quản trị kinh doanh	23
	<b>Tổng số</b>	<b>63</b>

Nguồn: Phòng Đào tạo

Tính đến 31/12/2025, quy mô đào tạo trình độ tiến sĩ của Nhà trường có: 63 NCS, trong đó: 04 NCS ngành Kinh tế nông nghiệp, 36 NCS ngành Quản lý kinh tế và 23 NCS ngành Quản trị kinh doanh.

**Bảng 3. Kết quả đào tạo trình độ tiến sĩ**

	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025
Chỉ tiêu tuyển mới	20	25	45
Số NCS tuyển mới	06	13	32
Quy mô đào tạo	29	35	63
Số TN và được cấp bằng TS	03	07	02
Số NCS quá hạn	04	02	10
Số NCS thôi học	02	00	00
Số bài báo ISI/ Scopus công bố	03	04	00

*Nguồn: Phòng Đào tạo*

Trong những năm qua, Nhà trường luôn quan tâm chú trọng đến việc đào tạo trình độ tiến sĩ, quy mô đào tạo có tăng qua từng năm, tuy nhiên số lượng tuyển sinh hàng năm có nhiều sự biến động qua các năm. Số lượng nghiên cứu sinh quá hạn giảm dần. Trong năm 2025, có 02 nghiên cứu sinh tốt nghiệp và được cấp bằng Tiến sĩ.

## **2. Các nội dung cụ thể của đề án**

### **2.1. Đối tượng tuyển sinh**

#### **2.1.1. Yêu cầu chung đối với người dự tuyển:**

a) Đã tốt nghiệp thạc sĩ hoặc tốt nghiệp đại học hạng giỏi trở lên ngành phù hợp, hoặc tốt nghiệp trình độ tương đương bậc 7 theo Khung trình độ quốc gia Việt Nam ở một số ngành đào tạo chuyên sâu đặc thù phù hợp với ngành đào tạo tiến sĩ. Danh mục ngành đào tạo phù hợp được đăng ký xét tuyển đối với từng ngành đào tạo trình độ tiến sĩ do Hiệu trưởng xác định trên cơ sở ý kiến của Hội đồng Khoa học và Đào tạo trường và được công khai trong đề án tuyển sinh (Phụ lục 10). Văn bằng đại học, thạc sĩ do cơ sở giáo dục đại học nước ngoài cấp phải được Bộ Giáo dục và Đào tạo công nhận.

b) Đáp ứng yêu cầu đầu vào theo chuẩn chương trình đào tạo do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành và của chương trình đào tạo tiến sĩ đăng ký dự tuyển.

c) Có kinh nghiệm nghiên cứu thể hiện qua luận văn thạc sĩ của chương trình đào tạo theo định hướng nghiên cứu; hoặc bài báo, báo cáo khoa học đã công bố trên tạp chí khoa học hoặc kỷ yếu hội nghị, hội thảo khoa học chuyên ngành có phản biện liên quan

đến lĩnh vực dự định nghiên cứu trong thời hạn 03 năm (36 tháng) tính đến ngày đăng ký dự tuyển; hoặc có thời gian công tác từ 02 năm (24 tháng) trở lên là giảng viên, nghiên cứu viên của các cơ sở đào tạo, tổ chức khoa học và công nghệ.

d) Có dự thảo đề cương nghiên cứu và dự kiến kế hoạch học tập, nghiên cứu toàn khóa.

2.1.2. Người dự tuyển là công dân Việt Nam phải đạt yêu cầu về năng lực ngoại ngữ được minh chứng bằng một trong những văn bằng, chứng chỉ sau:

a) Bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên do một cơ sở đào tạo nước ngoài, phân hiệu của cơ sở đào tạo nước ngoài ở Việt Nam hoặc cơ sở đào tạo của Việt Nam cấp cho người học toàn thời gian bằng tiếng nước ngoài.

b) Bằng tốt nghiệp trình độ đại học ngành ngôn ngữ tiếng nước ngoài do các cơ sở đào tạo của Việt Nam cấp.

c) Có một trong các chứng chỉ ngoại ngữ theo quy định của ĐHTN (Phụ lục 8) còn hiệu lực tính đến ngày đăng ký dự tuyển hoặc các chứng chỉ ngoại ngữ khác tương đương trình độ bậc 4 (theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam) do Bộ Giáo dục và Đào tạo công bố.

d) Người dự tuyển đáp ứng quy định tại điểm a khoản này khi ngôn ngữ sử dụng trong thời gian học tập không phải là tiếng Anh; hoặc đáp ứng quy định tại điểm b khoản này khi có bằng tốt nghiệp trình độ đại học ngành ngôn ngữ nước ngoài không phải là tiếng Anh; hoặc có các chứng chỉ tiếng nước ngoài khác tiếng Anh ở trình độ tương đương theo quy định tại điểm c khoản này do một tổ chức khảo thí được quốc tế và Việt Nam công nhận cấp trong thời hạn 02 năm (24 tháng) tính đến ngày đăng ký dự tuyển thì phải có khả năng giao tiếp được bằng tiếng Anh trong chuyên môn (có thể diễn đạt những vấn đề thuộc lĩnh vực chuyên môn cho người khác hiểu bằng tiếng Anh và hiểu được người khác trình bày những vấn đề chuyên môn bằng tiếng Anh).

2.1.3. Người dự tuyển là công dân nước ngoài nếu đăng ký theo học chương trình đào tạo trình độ tiến sĩ bằng tiếng Việt phải có chứng chỉ tiếng Việt tối thiểu từ bậc 4 trở lên theo Khung năng lực tiếng Việt dùng cho người nước ngoài và phải đáp ứng yêu cầu về ngoại ngữ thứ hai do Trường quyết định (nếu có), trừ trường hợp là người bản ngữ của ngôn ngữ được sử dụng trong chương trình đào tạo trình độ tiến sĩ. Người dự tuyển là công dân nước ngoài đăng ký học chương trình đào tạo trình độ tiến sĩ bằng tiếng Anh thì phải đáp ứng các chuẩn tối thiểu trình độ tiếng Anh như quy định tại điểm c, d mục 2.1.2.

2.1.4. Hiệu trưởng quy định cụ thể về về kinh nghiệm quản lý, thâm niên công tác và những yêu cầu khác đối với người dự tuyển theo từng ngành dự tuyển trong đề án tuyển sinh trình độ tiến sĩ.

2.1.5. Hồ sơ dự tuyển

2.1.5.1. Hồ sơ dự tuyển bao gồm:

- a) Phiếu đăng ký dự tuyển (theo mẫu tại Phụ lục 6).
- b) Sơ yếu lý lịch trong thời hạn 06 tháng tính đến ngày nộp hồ sơ đăng ký dự tuyển, có xác nhận của thủ trưởng cơ quan quản lý hoặc chính quyền địa phương nơi người dự tuyển cư trú. Sơ yếu lý lịch phải dán ảnh của người đăng ký dự tuyển và đóng dấu giáp lai của cơ quan, đơn vị hoặc chính quyền địa phương nơi người dự tuyển cư trú.
- c) Bản sao (có công chứng) bằng tốt nghiệp và bằng điểm đại học hoặc phụ lục văn bằng; bằng tốt nghiệp và bằng điểm thạc sĩ hoặc phụ lục văn bằng.
- d) Bản sao chụp bìa, mục lục và toàn văn các bài báo, báo cáo khoa học đã công bố. Minh chứng kinh nghiệm nghiên cứu khoa học và thâm niên công tác (nếu có).
- đ) Đề cương nghiên cứu: Đề cương nghiên cứu phải luận giải được mục tiêu và mong muốn đạt được khi đi học nghiên cứu sinh, lý do lựa chọn cơ sở đào tạo; thể hiện được các phẩm chất cần có của nghiên cứu sinh; trình bày được sơ bộ đề cương nghiên cứu (theo mẫu quy định của Nhà trường).
- e) Thư giới thiệu đánh giá phẩm chất nghề nghiệp, năng lực chuyên môn và khả năng thực hiện nghiên cứu của người dự tuyển của ít nhất 01 nhà khoa học có chức danh giáo sư, phó giáo sư hoặc có học vị tiến sĩ khoa học, tiến sĩ đã tham gia hoạt động chuyên môn với người dự tuyển và am hiểu lĩnh vực mà người dự tuyển dự định nghiên cứu. Thư giới thiệu phải có những nhận xét, đánh giá về năng lực và phẩm chất của người dự tuyển.
- g) Công văn cử đi dự tuyển đào tạo trình độ tiến sĩ của cơ quan quản lý trực tiếp theo quy định hiện hành về việc đào tạo và bồi dưỡng công chức, viên chức (nếu người dự tuyển là công chức, viên chức).
- h) Các tài liệu liên quan khác:
  - Giấy khám sức khỏe của bệnh viện;
  - Bản sao có công chứng giấy khai sinh;
  - Bản sao có công chứng văn bằng tốt nghiệp trình độ đại học các ngành ngôn ngữ nước ngoài, chứng chỉ ngoại ngữ;
  - Người có bằng tốt nghiệp đại học hoặc bằng thạc sĩ do cơ sở đào tạo nước ngoài cấp cần có minh chứng về học toàn thời gian ở nước ngoài, gồm một trong các tài liệu liên quan sau: (i) xác nhận của cơ quan đại diện ngoại giao của Việt Nam ở nước sở tại đã theo học; (ii) xác nhận của cơ sở giáo dục nước ngoài nơi đã học tập; (iii) bản sao hợp lệ hộ chiếu có đóng dấu ngày xuất, nhập cảnh; (iv) minh chứng đã đăng ký vào hệ thống cơ sở dữ liệu điện tử quản lý lưu học sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo;

- Xác nhận quá trình công tác;
- 03 (ba) ảnh chân dung mới chụp cỡ 04cm x 06cm và 02 (hai) phong bì có dán tem và ghi địa chỉ của người nhận (để gửi thông báo trúng tuyển và nhập học, lưu hồ sơ).

2.1.5.2. Số lượng hồ sơ đăng ký dự tuyển:

02 (hai) bộ hồ sơ, trong đó 01 (một) bộ báo cáo ĐHTN, 01 (một) bộ lưu tại Phòng Đào tạo, Trường Đại học Kinh tế và Quản trị Kinh doanh.

2.2. **Phương thức tuyển sinh:** Xét tuyển.

2.3. **Chỉ tiêu tuyển sinh:** Tổng chỉ tiêu: 45

**Bảng 4. Chỉ tiêu tuyển sinh của từng ngành năm 2026**

TT	Ngành đào tạo	Mã số	Chỉ tiêu
<b>Nhóm ngành V</b>			
	Kinh tế nông nghiệp	9620115	03
<b>Nhóm ngành VII</b>			
	Quản lý kinh tế	9310110	13
<b>Nhóm ngành III</b>			
	Quản trị kinh doanh	9340101	29
	<b>Tổng chỉ tiêu</b>		<b>45</b>

Nguồn: Phòng Đào tạo

2.4. **Điều kiện và năng lực nghiên cứu khoa học của cơ sở đào tạo**

2.4.1. *Danh mục hướng nghiên cứu, đề tài nghiên cứu và danh sách các nhà khoa học (Phụ lục 1).*

2.4.2. *Các đề tài nghiên cứu (Phụ lục 2)*

2.4.3. *Các điều kiện hỗ trợ nghiên cứu*

Trường Đại học Kinh tế và QTKD - Đại học Thái Nguyên đã được trang bị đủ phòng học, phòng nghiên cứu, phòng seminar và phòng tự học để phục vụ cho hoạt động đào tạo và nghiên cứu khoa học. Các phòng học được xây dựng theo đúng tiêu chuẩn kỹ thuật, đảm bảo về không gian, ánh sáng, được trang bị nhiều phương tiện hỗ trợ dạy học: phòng học đa phương tiện, phòng máy tính (nổi mạng 24/24) đảm bảo cho việc học tập, giảng dạy và nghiên cứu của cán bộ và người học trong toàn trường đạt hiệu quả cao nhất. Trường Đại học Kinh tế và QTKD có các phòng thực hành máy tính được trang bị đầy đủ các trang thiết bị, phần mềm ứng dụng, kết nối mạng LAN và mạng Internet phục vụ nghiên cứu sinh học tập, nghiên cứu và làm luận án chương trình đào tạo tiến sĩ.

**Bảng 5. Số lượng, diện tích phòng phục vụ nghiên cứu**

STT	Hạng mục	Số lượng	Diện tích sàn sử dụng (m <sup>2</sup> )
<b>1</b>	<b>Hội trường, giảng đường, phòng học các loại, phòng đa năng, phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên cơ hữu</b>		
1.1.	Hội trường, phòng học lớn trên 200 chỗ	03	3.179
1.2.	Phòng học từ 100 - 200 chỗ	05	670
1.3.	Phòng học từ 50 - 100 chỗ	41	2.414
1.4.	Số phòng học từ 25 - 50 chỗ	02	90
1.5	Số phòng học đa phương tiện	01	54
1.6	Phòng thực hành chứng khoán	01	76
1.7	Phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên của cơ sở đào tạo	49	14.067
<b>2</b>	<b>Thư viện, trung tâm học liệu</b>	<i>02</i>	<i>10.243</i>
<b>3</b>	<b>Trung tâm nghiên cứu, phòng thí nghiệm, thực nghiệm, cơ sở thực hành, thực tập, luyện tập</b>	<i>01</i>	<i>3.940</i>

Nguồn: Phòng Quản trị - Phục vụ

**Bảng 6. Số lượng phòng thực hành máy tính**

STT	Tên gọi máy, thiết bị, ký hiệu và mục đích sử dụng	Nước sản xuất, năm sản xuất	Số lượng	Đơn vị
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Phòng máy tính số 1	ĐNA-2017	36	Bộ
2	Phòng máy tính số 2	ĐNA-2021	60	Bộ
3	Phòng máy tính số 3	ĐNA-2020	41	Bộ
4	Phòng máy tính số 4	ĐNA-2023	41	Bộ
5	Phòng máy tính số 5	ĐNA-2024	41	Bộ
6	Phòng máy tính số 6	ĐNA-2024	41	Bộ
7	Máy chủ HP ML 180	ĐNA-2009	1	Cái
8	Máy chủ HP DL 380 G9	ĐNA-2018	1	Cái

9	Máy chủ HP ML 370 G5	ĐNA-2009	1	Cái
10	Máy chủ IBM x3650 M3	ĐNA-2011	3	Cái
11	Máy chủ HP DL 380 G10	ĐNA-2022	1	Cái
12	Máy chủ Dell R440	ĐNA - 2021	1	Cái

*Nguồn: Trung tâm Số và Truyền thông*

### **Bảng 7. Thống kê về học liệu (e-book, cơ sở dữ liệu điện tử)**

*Đơn vị tính: Quyển*

TT	Nhóm ngành đào tạo	Sách giáo trình	Cơ sở dữ liệu điện tử	Cơ sở dữ liệu điện tử (Sách tham khảo ngoại văn)	Tạp chí
1	Nhóm ngành V	9574	81	104	962
2	Nhóm ngành VII	22964	171		
3	Nhóm ngành III	31829	245		

*Nguồn. Trung tâm Số và Truyền thông*

#### **2.5. Tổ chức tuyển sinh**

- Xét tuyển đợt 1: tháng 05/2026 (theo kế hoạch cụ thể của ĐHTN).
- Xét tuyển đợt 2: tháng 09/2026 (theo kế hoạch cụ thể của ĐHTN).
- Xét tuyển đợt bổ sung: Trong trường hợp cần thiết, Trường ĐH Kinh tế và QTKD sẽ báo cáo Đại học Thái Nguyên tổ chức thêm kỳ xét tuyển trình độ tiến sĩ.

Tuyển sinh được thực hiện theo Quy định tại các khoản từ khoản 1 đến khoản 5 Điều 7 Quy định tuyển sinh và đào tạo trình độ tiến sĩ của Đại học Thái Nguyên ban hành kèm theo Quyết định số 1893/QĐ-ĐHTN ngày 25 tháng 10 năm 2021 của Giám đốc Đại học Thái Nguyên.

- Thời gian nhận hồ sơ:

+ Tuyển sinh đợt 1: nhận hồ sơ từ ngày 01/2/2026.

+ Tuyển sinh đợt 2: nhận hồ sơ từ ngày 01/06/2026.

+ Tuyển sinh đợt bổ sung: Theo quyết định của Đại học Thái Nguyên.

#### **2.6. Chính sách ưu tiên:**

Chính sách ưu tiên trong tuyển sinh đào tạo trình độ tiến sĩ năm 2026 được thực hiện theo quy định tại Quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ tiến sĩ ban hành kèm theo Thông tư số 18/2021/TT-BGDĐT ngày 28/6/2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và

Đào tạo, Quy định tuyển sinh và đào tạo trình độ tiến sĩ của Đại học Thái Nguyên theo Quyết định số 1893/QĐ-ĐHTN ngày 25/10/2021; Quy định tuyển sinh và đào tạo trình độ tiến sĩ của Trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh theo Quyết định số 1442/QĐ-ĐHK&QTKD-ĐT ngày 23/11/2023.

## **2.7. Học phí và chính sách hỗ trợ tài chính**

2.7.1. *Lệ phí xét tuyển*: 1.060.000 đồng/1 ứng viên nghiên cứu sinh (NCS)

2.7.2. *Nghiên cứu sinh trong nước*

- + Năm học 2025-2026: 36.250.000đ/NCS/năm (dự kiến)
- + Năm học 2026-2027: tăng theo lộ trình của Chính phủ.
- + Năm học 2027-2028: tăng theo lộ trình của Chính phủ.
- + Năm học 2028-2029: tăng theo lộ trình của Chính phủ.

- Kinh phí cho việc học lại, học cải thiện, bảo vệ lại đề cương luận án, bảo vệ lại luận án các cấp, gửi phản biện độc lập lần 2, kéo dài thời gian đào tạo do nghiên cứu sinh chịu trách nhiệm chi trả.

2.7.3. *Lưu học sinh*

Kinh phí đào tạo đối với LHS (không bao gồm lưu học sinh thuộc diện Hiệp định) thực hiện theo các quy định hiện hành về quản lý người nước ngoài học tập của Bộ Giáo dục và Đào tạo, của Đại học Thái Nguyên, và của Trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh.

- Trình độ tiến sĩ (ngôn ngữ học: Tiếng Việt): Mức thu 4.500.000 đồng/tháng (tương đương 1.500.000 đồng/tín chỉ)

- Trình độ tiến sĩ (ngôn ngữ học: Tiếng Anh): Mức thu 6.750.000 đồng/tháng (tương đương 2.250.000 đồng/tín chỉ)

## **2.8. Một số quy định cụ thể trong đào tạo tiến sĩ**

2.8.1. *Tuyển sinh và công nhận nghiên cứu sinh*

- Thông báo tuyển sinh được công bố công khai trên trang thông tin điện tử của ĐHTN và của Trường ít nhất 30 ngày làm việc trước khi tổ chức tuyển sinh, trong đó bao gồm những thông tin về đối tượng và điều kiện dự tuyển; ngành tuyển sinh và yêu cầu chuyên môn phù hợp; danh mục ngành đào tạo phù hợp được đăng ký xét tuyển đối với từng ngành đào tạo trình độ tiến sĩ; danh sách người hướng dẫn NCS; chỉ tiêu tuyển sinh theo từng ngành đào tạo; hồ sơ dự tuyển; kế hoạch và phương thức tuyển sinh, thời gian công bố kết quả trúng tuyển và thời gian nhập học; học phí, các chính sách miễn giảm học phí và hỗ trợ kinh phí cho NCS trong quá trình học tập (nếu có) và các thông tin cần thiết khác theo yêu cầu của CTĐT, của ĐHTN.

- Triệu tập người dự tuyển trúng tuyển

+ Căn cứ danh sách người dự tuyển đã được Giám đốc ĐHTN quyết định công nhận trúng tuyển, ĐHTN gửi giấy triệu tập nhập học đến người dự tuyển trúng tuyển.

+ Sau khi người trúng tuyển đăng ký nhập học chính thức, Phòng Đào tạo gửi danh sách nghiên cứu sinh chính thức về khoa chuyên môn. Khoa chuyên môn đề xuất người hướng dẫn nghiên cứu sinh có chuyên môn phù hợp với đề tài, luận án. Người hướng dẫn NCS phải đáp ứng điều kiện tại Điều 19 của Quy định này. Trong vòng 10 ngày kể từ khi nhận được danh sách nghiên cứu sinh chính thức, Khoa chuyên môn gửi về phòng Đào tạo văn bản đề xuất người hướng dẫn. Tối đa 20 ngày kể từ khi NCS nhập học, căn cứ vào đề xuất của Khoa chuyên môn, Phòng Đào tạo trình Hiệu trưởng ra Quyết định công nhận NCS. Quyết định công nhận NCS phải có đầy đủ thông tin bao gồm: Tên NCS; ngành đào tạo; Mã số; tên đề tài luận án dự kiến, người hướng dẫn khoa học hoặc đồng hướng dẫn; đơn vị chuyên môn quản lý NCS, thời gian đào tạo kèm theo kế hoạch học tập, nghiên cứu toàn khóa của NCS.

+ Hồ sơ nhập học gồm có:

. Phiếu đăng kí nhập học có xác nhận của địa phương cư trú hoặc cơ quan quản lý nhân sự;

. Giấy báo trúng tuyển đào tạo trình độ tiến sĩ;

. Quyết định cử đi học do cơ quan trực tiếp trả lương cấp đối với các trường hợp được cử đi học (nếu có).

. Lý lịch khoa học có dán ảnh do cơ quan quản lý (hoặc chính quyền địa phương đối với người chưa có việc làm) xác nhận.

. 04 ảnh chân dung cỡ 3x4

Các giấy tờ trên đựng trong túi hồ sơ kích thước 24x33cm.

- Nhà trường có văn bản giao NCS về hoạt động chuyên môn tại khoa quản lý chuyên môn.

### 2.8.2. Bảo vệ đề cương chi tiết đề tài luận án Tiến sĩ

Trong thời gian 6 tháng kể từ ngày có quyết định công nhận NCS, các NCS bảo vệ đề cương nghiên cứu chi tiết của đề tài luận án. Hiệu trưởng ra quyết định giao đề tài luận án.

### 2.8.3. Tổ chức hoạt động đào tạo

- Đào tạo trình độ tiến sĩ được thực hiện theo hình thức chính quy ở trụ sở chính của Trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh và Phân hiệu đã được phép hoạt động đào tạo của ĐHTN, trừ một số hoạt động khảo sát, nghiên cứu, thí nghiệm hoặc đào tạo trực tuyến có thể được thực hiện ở ngoài trường theo quy định của ĐHTN. NCS phải dành đủ thời gian học tập, nghiên cứu tại Nhà trường theo kế hoạch đã được phê duyệt; trong đó khi đăng ký đủ 30 tín chỉ trong một năm học được xác định là tập

trung toàn thời gian.

- Thời gian đào tạo

+ Thời gian đào tạo tiêu chuẩn đối với trình độ tiến sĩ từ 03 năm (36 tháng) đến 04 năm (48 tháng) do Hiệu trưởng quyết định, bảo đảm phần lớn NCS hoàn thành chương trình đào tạo trong thời gian này; mỗi NCS có một kế hoạch học tập, nghiên cứu toàn khóa nằm trong khung thời gian đào tạo tiêu chuẩn được phê duyệt kèm theo quyết định công nhận NCS (theo mẫu tại Phụ lục II). Thời gian đào tạo tính từ khi có quyết định công nhận NCS và phân công người hướng dẫn.

+ NCS được phép hoàn thành chương trình đào tạo sớm hơn so với kế hoạch học tập, nghiên cứu toàn khóa không quá 01 năm (12 tháng), hoặc chậm hơn so với kế hoạch học tập, nghiên cứu toàn khóa nhưng tổng thời gian đào tạo không vượt quá 06 năm (72 tháng) tính từ ngày quyết định công nhận NCS có hiệu lực đến thời điểm hoàn thành các thủ tục trình luận án cho Trường, trước khi thực hiện quy trình phản biện độc lập và thành lập Hội đồng đánh giá luận án.

- Việc tổ chức dạy và học các học phần bổ sung, các học phần ở trình độ tiến sĩ phải được triển khai tại Trường. Trong trường hợp Trường không đào tạo chương trình có học phần cần bổ sung cho NCS thì gửi NCS theo học ở các cơ sở đào tạo khác đã được phép đào tạo chương trình có học phần này theo thỏa thuận giữa Trường với các cơ sở đào tạo khác.

- Nghiên cứu khoa học là bắt buộc trong quá trình thực hiện luận án tiến sĩ, thời gian nghiên cứu khoa học được bố trí trong thời gian quy định tại khoản 2 Điều này. Trong quá trình thực hiện luận án tiến sĩ, NCS phải thường xuyên tham dự và báo cáo seminar ở khoa/bộ môn quản lý chuyên môn. NCS phải thực hiện 05 báo cáo seminar ở khoa/bộ môn quản lý chuyên môn. Trong đó có 01 seminar tổng thể kết quả nghiên cứu đề tài luận án của NCS.

- Trường được tổ chức giảng dạy, đánh giá các học phần theo hình thức trực tuyến hoặc kết hợp giữa trực tuyến và trực tiếp khi đáp ứng quy định hiện hành về ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý và tổ chức đào tạo qua mạng; có giải pháp bảo đảm chất lượng các lớp học này không thấp hơn chất lượng lớp học trực tiếp.

- Việc đánh giá và tính điểm học phần trong chương trình đào tạo tiến sĩ được thực hiện theo quy định đánh giá và tính điểm học phần theo quy định đào tạo trình độ đại học.

#### 2.8.4. Các học phần bổ sung

Các học phần bổ sung nhằm hỗ trợ NCS có đủ kiến thức và trình độ chuyên môn để học tập, nghiên cứu các học phần ở trình độ tiến sĩ và thực hiện đề tài nghiên cứu.

- Đối với NCS chưa có bằng thạc sĩ: Các học phần bổ sung bao gồm các học phần ở trình độ thạc sĩ thuộc ngành tương ứng, được học trong 24 tháng đầu của thời gian đào tạo trình độ tiến sĩ.

- Đối với NCS đã có bằng thạc sĩ: Căn cứ vào chương trình đào tạo trình độ tiến sĩ đã được Hiệu trưởng phê duyệt, Khoa quản lý chuyên môn xác định các học phần bổ sung ở trình độ thạc sĩ cho nghiên cứu sinh và gửi văn bản về Phòng Đào tạo để làm căn cứ tổ chức giảng dạy và học tập.

Việc tổ chức giảng dạy và học tập các học phần bổ sung ở trình độ thạc sĩ được thực hiện theo quy định hiện hành của trường liên quan đến đào tạo trình độ thạc sĩ.

#### 2.8.5. *Tiểu luận tổng quan và các chuyên đề tiến sĩ*

- Tiểu luận tổng quan yêu cầu NCS thể hiện khả năng phân tích, đánh giá các công trình nghiên cứu trong nước và quốc tế liên quan trực tiếp đến đề tài nghiên cứu, từ đó rút ra mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu của luận án tiến sĩ. Tiểu luận tổng quan có khối lượng kiến thức tương đương 02 tín chỉ.

- Các chuyên đề tiến sĩ yêu cầu NCS nâng cao năng lực nghiên cứu và tự nghiên cứu, cập nhật kiến thức mới liên quan trực tiếp đến đề tài nghiên cứu của luận án tiến sĩ. Mỗi NCS phải hoàn thành 03 chuyên đề tiến sĩ với khối lượng kiến thức tương đương 06 tín chỉ.

#### 2.8.6. *Các học phần ở trình độ tiến sĩ (gồm học phần bắt buộc và học phần tự chọn):*

- Mỗi NCS phải hoàn thành 04 học phần ở trình độ tiến sĩ với khối lượng kiến thức gồm 08 tín chỉ, mỗi học phần có khối lượng kiến thức là 02 tín chỉ, trong đó các học phần tự chọn chiếm 50% số tín chỉ;

- Các học phần ở trình độ tiến sĩ giúp NCS cập nhật các kiến thức mới trong lĩnh vực chuyên môn; nâng cao hiểu biết về lý thuyết, phương pháp luận nghiên cứu và ứng dụng kết quả các nghiên cứu khoa học quan trọng, thiết yếu của lĩnh vực nghiên cứu.

#### 2.8.7. *Luận án tiến sĩ:*

- Luận án tiến sĩ là kết quả nghiên cứu khoa học của NCS, trong đó chứa đựng những đóng góp mới về lý luận và thực tiễn ở lĩnh vực chuyên môn, có giá trị trong việc phát triển, gia tăng tri thức khoa học và giải quyết vấn đề đặt ra của đề tài luận án. Luận án có khối lượng kiến thức từ 70 - 80 tín chỉ được quy định cụ thể trong Quy định tuyển sinh và đào tạo trình độ tiến sĩ của Trường Đại học Kinh tế và Quản trị Kinh doanh.

- Quy định về khối lượng, hình thức, cách trình bày luận án, quy định trích dẫn và danh mục tài liệu tham khảo: theo quy định tuyển sinh và đào tạo trình độ tiến sĩ của Đại học Thái Nguyên và của Nhà trường.

#### 2.8.8. *Đánh giá luận án tại đơn vị chuyên môn*

a) Việc đánh giá luận án tại đơn vị chuyên môn (cấp cơ sở) được tổ chức khi NCS đáp ứng đủ những yêu cầu sau:

- Đã hoàn thành các học phần trong chương trình đào tạo tiến sĩ.
  - Có bản thảo luận án tiến sĩ được người hướng dẫn hoặc đồng hướng dẫn đồng ý đề xuất được đánh giá luận án ở đơn vị chuyên môn.
  - Là tác giả chính của báo cáo hội nghị khoa học, bài báo khoa học được công bố trong các ấn phẩm thuộc danh mục WoS/Scopus, hoặc chương sách tham khảo do các nhà xuất bản quốc tế có uy tín phát hành, hoặc bài báo đăng trên các tạp chí khoa học trong nước được Hội đồng Giáo sư Nhà nước quy định khung điểm đánh giá tới 1,0 trở lên theo ngành đào tạo, hoặc sách chuyên khảo do các nhà xuất bản có uy tín trong nước và quốc tế phát hành; các công bố phải đạt tổng điểm từ 2,0 điểm trở lên tính theo điểm tối đa do Hội đồng Giáo sư Nhà nước quy định cho mỗi loại công trình (không chia điểm khi có đồng tác giả), có liên quan và đóng góp quan trọng cho kết quả nghiên cứu được trình bày trong luận án.
  - Yêu cầu tại điểm c khoản này có thể được thay thế bằng minh chứng là tác giả hoặc đồng tác giả của: 01 kết quả nghiên cứu, ứng dụng khoa học, công nghệ đã đăng ký và được cấp bằng độc quyền sáng chế quốc gia, quốc tế có liên quan và đóng góp quan trọng cho kết quả nghiên cứu được trình bày trong luận án.
  - Được tập thể hoặc người hướng dẫn NCS đồng ý cho đăng ký đánh giá luận án ở đơn vị chuyên môn.
  - NCS không bị kỷ luật từ hình thức cảnh cáo trở lên tại thời điểm trước khi bảo vệ.
  - Hoàn thành hồ sơ đăng ký đánh giá luận án tại đơn vị chuyên môn theo quy định của Trường.
- b) Hiệu trưởng ra quyết định thành lập Hội đồng đánh giá luận án ở đơn vị chuyên môn (Hội đồng đánh giá luận án cấp Cơ sở trước đây); chỉ đạo tổ chức đánh giá luận án tiến sĩ ở đơn vị chuyên môn. Việc đánh giá luận án ở đơn vị chuyên môn là hình thức sinh hoạt khoa học được tổ chức 01 lần hoặc nhiều lần, cho đến khi luận án được đề nghị đưa ra đánh giá ở Hội đồng đánh giá luận án cấp Trường; các thành viên của đơn vị chuyên môn, NCS, học viên, sinh viên và những người quan tâm có quyền tham dự buổi bảo vệ luận án (trừ trường hợp luận án bảo vệ theo chế độ mật).
- Hiệu trưởng ra quyết định thành lập Hội đồng đánh giá luận án ở đơn vị chuyên môn những lần sau (nếu có).
  - Luận án chỉ được thông qua để đưa ra đánh giá ở Hội đồng đánh giá cấp Trường khi đã được hoàn chỉnh dựa trên đánh giá của buổi bảo vệ tại đơn vị chuyên môn và được từ 3/4 số thành viên Hội đồng có mặt tại phiên họp cuối cùng bỏ phiếu đồng ý (ghi rõ ý kiến đồng ý/không đồng ý về chuyên môn trong phiếu nhận xét luận án).
- c) Sau khi chỉnh sửa, bổ sung luận án theo góp ý của Hội đồng đánh giá luận án cấp cơ sở, NCS nộp luận án cùng bản báo cáo các điểm đã bổ sung và sửa chữa sau buổi bảo vệ luận án cấp cơ sở về Phòng Đào tạo để Nhà trường thực hiện quy trình phản biện

độc lập, trong thời hạn 90 ngày kể từ ngày luận án được Hội đồng đánh giá cấp cơ sở thông qua. Nếu quá thời hạn nêu trên, NCS không hoàn thành việc sửa chữa và bổ sung và nộp luận án về Phòng Đào tạo, thì NCS phải đánh giá lại luận án tiến sĩ tại đơn vị chuyên môn. Trường hợp đặc biệt, NCS phải có đơn đề nghị có xác nhận của người hướng dẫn và được khoa chuyên môn đồng ý đề nghị Hiệu trưởng gia hạn thời gian sửa chữa và bổ sung luận án. NCS có trách nhiệm thực hiện các nghĩa vụ tài chính phát sinh khi phải đánh giá lại luận án tiến sĩ tại đơn vị chuyên môn theo quy định của Trường.

#### 2.8.9. Phản biện độc lập luận án

- Phản biện độc lập là quy trình bắt buộc trước khi luận án của NCS được đưa ra bảo vệ tại Hội đồng đánh giá luận án cấp Trường. Chậm nhất không quá 06 tháng tính từ thời điểm NCS hoàn thành thủ tục trình luận án sau khi đã được hội đồng đánh giá luận án cấp cơ sở thông qua, Nhà trường phải hoàn thành quy trình phản biện độc lập cho NCS; riêng trường hợp phải thực hiện lấy ý kiến phản biện độc lập lần thứ hai theo quy định tại khoản 3 Điều này thì thời gian được kéo dài thêm tối đa 03 tháng.

- Luận án của NCS được gửi lấy ý kiến phản biện của 02 nhà khoa học hoặc chuyên gia ở hai cơ quan khác nhau ngoài Trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh, có chuyên môn phù hợp với đề tài luận án, đáp ứng tiêu chuẩn như đối với người hướng dẫn độc lập quy định tại Điều 17 của Quy định này. Người phản biện độc lập không có lợi ích liên quan trực tiếp tới NCS và người hướng dẫn; không có quan hệ cha, mẹ, vợ hoặc chồng, con, anh, chị, em ruột với NCS; không là cấp trên/cấp dưới trực tiếp với NCS; không có liên hệ hợp tác, hỗ trợ trực tiếp NCS về chuyên môn liên quan đến nội dung luận án và người hướng dẫn trong quá trình thực hiện luận án; chưa từng tham gia Hội đồng đánh giá luận án của NCS ở khoa chuyên môn.

- Việc phản biện độc lập phải đảm bảo khách quan và minh bạch. Ý kiến kết luận của người phản biện độc lập đối với luận án phải ghi rõ luận án có đạt yêu cầu về chuyên môn và đủ điều kiện đưa ra đánh giá tại hội đồng đánh giá cấp trường hay không.

- Danh sách phản biện độc lập là tài liệu mật của Trường Đại học Kinh tế và Quản trị Kinh doanh. Thông tin về người phản biện độc lập được giữ kín đối với NCS, người hướng dẫn và khoa chuyên môn. Người phản biện độc lập không tiếp xúc hoặc yêu cầu NCS cung cấp thông tin, giải trình ý kiến phản biện. Phản biện độc lập phải có trách nhiệm bảo mật nhiệm vụ, chức trách của mình, kể cả khi đã hoàn thành việc phản biện luận án hay khi tham gia vào Hội đồng đánh giá luận án cấp Trường. Mọi liên hệ với người phản biện trong quá trình phản biện độc lập thuộc trách nhiệm của Trường phòng Đào tạo. Những ý kiến giải trình của NCS được gửi cho Trường và trình bày tại buổi bảo vệ luận án.

- Xử lý kết quả phản biện độc lập

+ Luận án được xác định là đạt quy trình phản biện độc lập khi được 02 người phản biện độc lập đồng ý.

+ Nếu có 01 người phản biện không đồng ý, Nhà trường gửi luận án để lấy ý kiến của thêm 01 người phản biện độc lập khác làm căn cứ quyết định. Nếu phản biện độc lập thứ ba đồng ý thì luận án được xác định là đạt quy trình phản biện độc lập.

+ Trong trường hợp 02 người phản biện độc lập không đồng ý về chất lượng chuyên môn của luận án, Nhà trường yêu cầu NCS và người hướng dẫn chỉnh sửa, bổ sung luận án và triển khai quy trình gửi lấy ý kiến phản biện độc lập lần thứ hai. Thời hạn chỉnh sửa, bổ sung luận án trong vòng 30 ngày làm việc kể từ khi nhận được nhận xét của phản biện độc lập. Nếu các phản biện độc lập lần thứ hai không đồng ý thì NCS phải bảo vệ lại luận án ở khoa chuyên môn. Không thực hiện lấy ý kiến phản biện độc lập lần thứ ba.

+ Luận án đánh giá lại, sau khi được chỉnh sửa, bổ sung phải được tiếp tục gửi đi lấy kiến lần thứ hai của các phản biện độc lập không tán thành lần đầu.

+ Sau khi luận án nhận được sự đồng ý từ phản biện độc lập, NCS và người hướng dẫn xem xét bổ sung, chỉnh sửa luận án theo ý kiến của các phản biện độc lập, hoàn thiện luận án và có báo cáo giải trình những điểm bổ sung, chỉnh sửa, những điểm bảo lưu ý kiến.

Trong thời gian không quá 90 ngày kể từ khi nhận được đầy đủ nhận xét của các phản biện độc lập, NCS phải trình luận án về Phòng Đào tạo để thực hiện các thủ tục tiếp theo. Nếu quá thời hạn trên, NCS phải có văn bản báo cáo giải trình để Hiệu trưởng xem xét, quyết định.

+ NCS chịu trách nhiệm cho toàn bộ chi phí phát sinh do phải gửi phản biện độc lập thứ ba hoặc gửi phản biện độc lập lần thứ hai theo quy định của Trường.

#### 2.8.10. Đánh giá luận án cấp Trường:

a) Yêu cầu đối với luận án tiến sĩ để được bảo vệ tại Hội đồng đánh giá luận án cấp Trường của Trường Đại học Kinh tế và Quản trị Kinh doanh:

- Đáp ứng các yêu cầu đối với luận án tiến sĩ.
- Đạt quy trình phản biện độc lập theo quy định.

b) Điều kiện để NCS được bảo vệ luận án ở Hội đồng đánh giá luận án cấp Trường:

- Luận án của NCS được Hội đồng đánh giá luận án cấp cơ sở đề nghị đánh giá ở Hội đồng đánh giá luận án cấp Trường.
- Luận án của NCS được các phản biện độc lập đồng ý về chuyên môn.
- NCS không trong thời gian thi hành án hình sự hoặc kỷ luật từ mức cảnh cáo trở lên.
- Có tối đa 01 (một) nhận xét của thành viên Hội đồng không đồng ý cho NCS

được bảo vệ luận án.

- NCS nộp hồ sơ đăng ký bảo vệ luận án cấp trường (theo quy định tại khoản 3 Điều này) về Phòng Đào tạo.

c) Hồ sơ đề nghị đánh giá luận án ở Hội đồng đánh giá luận án cấp Trường gồm:

- Đơn đề nghị bảo vệ luận án tiến sĩ cấp Trường.
- Toàn văn luận án.
- Tóm tắt luận án (bằng tiếng Việt và tiếng Anh).
- Trang thông tin về những điểm mới của luận án bằng tiếng Việt và tiếng Anh hoặc tiếng nước ngoài theo quy định của Trường.

- Văn bản đồng ý của các đồng tác giả về công trình nghiên cứu khoa học quy định tại điểm b khoản 3 Điều 24 Quy định này (nếu có).

- Báo cáo giải trình của NCS về các nội dung đã bổ sung, chỉnh sửa theo ý kiến của Hội đồng đánh giá luận án cấp Cơ sở; báo cáo giải trình của NCS về các nội dung đã bổ sung, chỉnh sửa theo ý kiến của các phản biện độc lập.

- Bản kê khai và bản sao chụp các công trình khoa học liên quan đến đề tài luận án.

- Lý lịch khoa học của NCS (được xác nhận trong thời hạn không quá 03 tháng kể từ ngày nộp hồ sơ đăng ký đánh giá).i) Bản sao hợp lệ bằng tốt nghiệp đại học, thạc sĩ; văn bằng, chứng chỉ ngoại ngữ.

- Bản in trang 1 báo cáo kiểm tra độ trùng lặp của Turnitin có chữ ký của người hướng dẫn.

- Bản nhận xét của 02 (hai) phản biện độc lập.

- Các văn bản của Hội đồng đánh giá luận án cấp cơ sở: Nghị quyết, biên bản của Hội đồng; Biên bản kiểm phiếu kèm phiếu đánh giá của từng thành viên; danh sách các nhà khoa học là thành viên Hội đồng, các bản nhận xét của thành viên Hội đồng.

- Bảng điểm các học phần bổ sung (nếu có), các học phần trình độ tiến sĩ, các chuyên đề tiến sĩ và tiểu luận tổng quan.

- Quyết định công nhận thí sinh trúng tuyển đào tạo trình độ tiến sĩ, quyết định công nhận NCS và người hướng dẫn, quyết định giao đề tài luận án cho NCS, quyết định về những thay đổi trong quá trình đào tạo (nếu có).

d) Đánh giá luận án cấp Trường

- Hiệu trưởng ra quyết định thành lập Hội đồng đánh giá luận án cấp Trường, trong đó quy định chi tiết về nhiệm vụ đối với từng thành viên trong Hội đồng theo

quy định của ĐHTN và của Nhà trường.

- Tiêu chuẩn về năng lực nghiên cứu của thành viên Hội đồng như tiêu chuẩn về năng lực nghiên cứu của người hướng dẫn chính, riêng thư ký Hội đồng phải đáp ứng quy định như đối với giảng viên giảng dạy trình độ tiến sĩ.

- Yêu cầu về số lượng thành viên, thành phần các thành viên hội đồng theo quy định của ĐHTN và của Trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh.

- Việc tổ chức buổi đánh giá luận án cấp Trường cho NCS bảo đảm những yêu cầu sau:

+ Trong thời gian tối đa 03 tháng (90 ngày) kể từ khi luận án của NCS đạt quy trình phản biện độc lập và trong thời hạn tối đa 02 tháng (60 ngày) kể từ khi có quyết định thành lập Hội đồng đánh giá luận án, Nhà trường phải tổ chức họp Hội đồng đánh giá luận án cấp Trường.

+ Thời gian, địa điểm tổ chức buổi đánh giá luận án, tóm tắt và toàn văn luận án, trang thông tin về những điểm mới của luận án bằng Việt và tiếng Anh hoặc tiếng nước ngoài khác được công bố công khai trên trang thông tin điện tử của ĐHTN và của Nhà trường ít nhất 20 ngày trước ngày bảo vệ (trừ trường hợp đánh giá luận án theo chế độ mật).

+ Không tổ chức buổi đánh giá luận án khi vắng mặt quá 01 thành viên Hội đồng, trong đó không bao gồm chủ tịch hội đồng, thư ký hội đồng, người phản biện có ý kiến không tán thành luận án.

+ Trường hợp tổ chức đánh giá luận án trực tuyến phải bảo đảm có ít nhất 03 thành viên Hội đồng có mặt trực tiếp cùng NCS; trong trường hợp thiên tai, dịch bệnh bất khả kháng thực hiện theo hướng dẫn cụ thể của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo, Giám đốc ĐHTN.

+ Mọi thủ tục chuẩn bị tổ chức buổi đánh giá luận án do phòng Đào tạo thực hiện; NCS và người hướng dẫn không tiếp xúc hoặc liên hệ với các thành viên Hội đồng trước buổi đánh giá luận án.

+ Trong trường hợp cần thiết (vì lý do khách quan hoặc do có thành viên đề nghị không tham gia Hội đồng), Hiệu trưởng quyết định về việc thay đổi, bổ sung thành viên Hội đồng đánh giá luận án cấp Trường. Thời hạn liên quan đến hoạt động của Hội đồng được tính từ ngày quyết định cuối cùng về việc thay đổi, bổ sung thành viên có hiệu lực.

- Hội đồng phải bỏ phiếu và quyết nghị thông qua hoặc không thông qua luận án; yêu cầu những nội dung phải chỉnh sửa, bổ sung nếu cần thiết trong trường hợp thông qua; kiến nghị hoặc không kiến nghị tổ chức đánh giá lại trong trường hợp không thông qua. Luận án được đánh giá bằng hình thức bỏ phiếu kín (đồng ý hoặc không đồng ý), phiếu trắng được coi là phiếu không đồng ý. Luận án được thông qua nếu không có

hoặc chỉ có 01 thành viên Hội đồng có mặt tại buổi đánh giá không đồng ý về chuyên môn. Chủ tịch Hội đồng ký xác nhận vào mặt sau của từng phiếu đánh giá.

- Hội đồng phải có quyết nghị về luận án, trong đó nêu rõ: kết quả đánh giá luận án của các thành viên Hội đồng; những đóng góp mới của luận án về lý luận và thực tiễn; những thiếu sót về nội dung và hình thức của luận án; tính trung thực của kết quả nghiên cứu; kết luận của Hội đồng về việc không thông qua luận án và lý do hoặc thông qua luận án (bao gồm cả yêu cầu chỉnh sửa, bổ sung, nếu có), kiến nghị công nhận trình độ, cấp bằng tiến sĩ cho NCS.

- Toàn bộ diễn biến của buổi đánh giá luận án cấp Trường phải được ghi thành biên bản chi tiết, đặc biệt phần hỏi và trả lời của NCS cho từng câu hỏi. Biên bản được toàn thể thành viên Hội đồng có mặt thông qua và có chữ ký xác nhận của chủ tịch và thư ký Hội đồng; trong trường hợp tổ chức trực tuyến phải được ghi âm, ghi hình đầy đủ và lưu trữ tại Trường.

Thư ký Hội đồng bàn giao hồ sơ sau bảo vệ cấp trường của NCS cho Phòng Đào tạo muộn nhất 07 ngày làm việc sau buổi bảo vệ.

- Sau khi NCS hoàn thành việc bổ sung, sửa chữa luận án theo nghị quyết của Hội đồng (nếu có) và có văn bản báo cáo chi tiết về các điểm đã bổ sung, sửa chữa, chủ tịch và thư ký Hội đồng có trách nhiệm xem lại luận án và ký xác nhận văn bản báo cáo của NCS để đóng vào phần cuối quyển luận án và lưu tại thư viện Trường và phòng Đào tạo, Trung tâm số của ĐHTN và nộp cho Thư viện Quốc gia Việt Nam.

#### 2.8.11. Đánh giá lại luận án cấp Trường

- Trong trường hợp luận án của NCS không được Hội đồng đánh giá luận án cấp Trường thông qua ở buổi bảo vệ lần thứ nhất nhưng được Hội đồng kiến nghị cho phép bảo vệ lại, chậm nhất không quá 06 tháng tính từ thời điểm tổ chức đánh giá luận án lần thứ nhất, Nhà trường quyết định thành lập Hội đồng đánh giá và tổ chức cho NCS được bảo vệ luận án lần thứ hai. Thành phần Hội đồng đánh giá luận án lần thứ hai phải có tối thiểu 04 thành viên đã tham gia Hội đồng lần thứ nhất, trong đó có đủ những thành viên có ý kiến không đồng ý về mặt chuyên môn.

- NCS có trách nhiệm thực hiện các nghĩa vụ tài chính phát sinh theo quy định trong trường hợp phải đánh giá lại luận án cấp trường lần thứ hai.

- Không tổ chức đánh giá lại luận án khi không có kiến nghị của Hội đồng đánh giá luận án lần thứ nhất; không tổ chức đánh giá luận án lần thứ ba.

- NCS phải dừng đào tạo trong các trường hợp sau:

+ Luận án tiến sĩ không được Hội đồng đánh giá luận án tiến sĩ cấp trường thông qua ở lần đánh giá thứ nhất và Hội đồng không kiến nghị tổ chức đánh giá lại;

+ Luận án tiến sĩ không được Hội đồng đánh giá luận án tiến sĩ cấp trường thông qua ở lần đánh giá thứ hai;

+ Luận án tiến sĩ không được Hội đồng đánh giá luận án tiến sĩ cấp trường thông qua ở lần đánh giá thứ nhất và Hội đồng không kiến nghị tổ chức đánh giá lại; nhưng quá 06 tháng tính từ thời điểm tổ chức đánh giá luận án lần thứ nhất NCS không nộp lại luận án đã bổ sung, sửa chữa theo góp ý của Hội đồng đánh giá luận án tiến sĩ cấp trường lần thứ nhất.

#### 2.8.12. Công nhận trình độ và cấp bằng tiến sĩ

a) Nghiên cứu sinh được xét công nhận trình độ và cấp bằng tiến sĩ khi đáp ứng những yêu cầu sau:

- Luận án của NCS đã được Hội đồng đánh giá luận án cấp Trường đồng ý thông qua.

- NCS đã nộp cho Thư viện Trường Đại học Kinh tế và QTKD (cả bản in và bản điện tử) và Phòng Đào tạo (bản điện tử) tóm tắt luận án và toàn văn luận án hoàn chỉnh cuối cùng có chữ ký của NCS, xác nhận của người hướng dẫn; xác nhận của Chủ tịch Hội đồng đánh giá luận án cấp Trường sau khi đã hoàn thành chỉnh sửa, bổ sung luận án (nếu có).

- NCS đã nộp Thư viện Quốc gia Việt Nam, Trung tâm số của ĐHTN (cả bản in và bản điện tử) tóm tắt luận án và toàn văn luận án hoàn chỉnh cuối cùng có chữ ký của NCS, chữ ký của người hướng dẫn và xác nhận của Hiệu trưởng sau khi đã bổ sung, sửa chữa theo yêu cầu của Hội đồng đánh giá luận án cấp Trường.

b) ĐHTN và Nhà trường đăng toàn văn luận án hoàn chỉnh cuối cùng của NCS trên trang thông tin điện tử của ĐHTN và đơn vị đào tạo (trừ những luận án được đánh giá theo chế độ mật) trong thời gian 03 tháng kể từ khi NCS đáp ứng đủ yêu cầu tại mục a).

c) Sau thời hạn quy định tại mục b), Nhà trường tổ chức xét và ban hành quyết định công nhận trình độ tiến sĩ cho NCS.

#### 2.8.13. Những nội dung khác

Những nội dung khác được thực hiện theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo, của Đại học Thái Nguyên và của Trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh.

### 3. Thông tin về các điều kiện đảm bảo chất lượng

#### 3.1. Cơ sở vật chất phục vụ đào tạo và nghiên cứu

##### 3.1.1. Thống kê diện tích đất, diện tích sàn xây dựng, ký túc xá

- Tổng diện tích đất của trường: **41.571 m<sup>2</sup>**
- Diện tích sàn xây dựng trực tiếp phục vụ đào tạo thuộc sở hữu của cơ sở đào tạo tính trên một sinh viên chính quy (Hội trường, giảng đường, phòng học các loại, phòng đa năng, phòng làm việc giáo sư, phó giáo sư, giảng viên cơ hữu, thư viện, trung tâm học liệu, trung tâm nghiên cứu, phòng thí nghiệm, thực nghiệm, cơ sở thực

hành, thực tập, luyện tập): **15.412 m<sup>2</sup>**

- Số chỗ ở ký túc xá sinh viên: **1.240 chỗ**

### 3.1.2. Thống kê phòng thực hành, phòng thí nghiệm và các trang thiết bị

Trường Đại học Kinh tế và QTKD - Đại học Thái Nguyên đã được trang bị đủ phòng học, phòng nghiên cứu, phòng seminar và phòng tự học cho các sinh viên và học viên sau đại học. Các phòng học được xây dựng theo đúng tiêu chuẩn kỹ thuật, đảm bảo về không gian, ánh sáng, được trang bị nhiều phương tiện hỗ trợ dạy học: phòng học đa phương tiện, phòng máy tính (nối mạng 24/24) đảm bảo cho việc học tập và giảng dạy của cán bộ và sinh viên trong toàn trường đạt hiệu quả cao nhất. Trường Đại học Kinh tế và QTKD có các phòng thực hành máy tính được trang bị đầy đủ các trang thiết bị, phần mềm ứng dụng, kết nối mạng LAN và mạng Internet phục vụ nghiên cứu sinh học tập, nghiên cứu và làm luận án chương trình đào tạo tiến sĩ (đã được thể hiện ở Bảng 5, Bảng 6 và Bảng 7).

**Bảng 5. Số lượng, diện tích phòng phục vụ nghiên cứu**

STT	Hạng mục	Số lượng	Diện tích sàn sử dụng (m <sup>2</sup> )
<b>1</b>	<b>Hội trường, giảng đường, phòng học các loại, phòng đa năng, phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên cơ hữu</b>		
1.1.	Hội trường, phòng học lớn trên 200 chỗ	03	3.179
1.2.	Phòng học từ 100 - 200 chỗ	05	670
1.3.	Phòng học từ 50 - 100 chỗ	41	2.414
1.4.	Số phòng học từ 25 - 50 chỗ	02	90
1.5.	Số phòng học đa phương tiện	01	54
1.6.	Phòng thực hành chứng khoán	01	76
1.7.	Phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên của cơ sở đào tạo	49	14.067
<b>2</b>	<b>Thư viện, trung tâm học liệu</b>	<i>02</i>	<i>10.243</i>
<b>3</b>	<b>Trung tâm nghiên cứu, phòng thí nghiệm, thực nghiệm, cơ sở thực hành, thực tập, luyện tập</b>	<i>01</i>	<i>3.940</i>

Nguồn: Phòng Quản trị - Phục vụ

3.1.3. Thống kê hỗ trợ nghiên cứu, thực nghiệm, thực hành, thực tập (Bảng 6)

**Bảng 6. Số lượng phòng thực hành máy tính**

STT	Tên gọi máy, thiết bị, ký hiệu và mục đích sử dụng	Nước sản xuất, năm sản xuất	Số lượng	Đơn vị
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Phòng máy tính số 1	ĐNA-2017	36	Bộ
2	Phòng máy tính số 2	ĐNA-2021	60	Bộ
3	Phòng máy tính số 3	ĐNA-2020	41	Bộ
4	Phòng máy tính số 4	ĐNA-2023	41	Bộ
5	Phòng máy tính số 5	ĐNA-2024	41	Bộ
6	Phòng máy tính số 6	ĐNA-2024	41	Bộ
7	Máy chủ HP ML 180	ĐNA-2009	1	Cái
8	Máy chủ HP DL 380 G9	ĐNA-2018	1	Cái
9	Máy chủ HP ML 370 G5	ĐNA-2009	1	Cái
10	Máy chủ IBM x3650 M3	ĐNA-2011	3	Cái
11	Máy chủ HP DL 380 G10	ĐNA-2022	1	Cái
12	Máy chủ Dell R440	ĐNA - 2021	1	Cái

Nguồn: Trung tâm Số và Truyền thông

3.1.4. Thống kê về học liệu (kể cả e-book, cơ sở dữ liệu điện tử) trong thư viện

**Bảng 7. Thống kê về học liệu (e-book, cơ sở dữ liệu điện tử)**

Đơn vị tính: Quyển

TT	Nhóm ngành đào tạo	Sách giáo trình	Cơ sở dữ liệu điện tử	Cơ sở dữ liệu điện tử (Sách tham khảo ngoại văn)	Tạp chí
1	Nhóm ngành V	9574	81	104	962
2	Nhóm ngành VII	22964	171		
3	Nhóm ngành III	31829	245		

Nguồn: Trung tâm Số và Truyền thông

3.2. Danh sách giảng viên cơ hữu phân theo khối ngành (Phụ lục 3)

3.3. Các dự án nghiên cứu hợp tác với các cơ sở đào tạo, nghiên cứu và doanh nghiệp trong và ngoài nước

3.3.1. Các dự án nghiên cứu hợp tác trong nước

Với đội ngũ giảng viên và nghiên cứu viên sẵn có, Nhà trường đã chủ động phối hợp với Sở Khoa học và Công nghệ ở các địa phương để hợp tác triển khai các đề tài, dự án khoa học công nghệ. Sản phẩm của đề tài ngoài việc được ứng dụng hiệu quả vào thực tế cho các địa phương mà còn là tài liệu tham khảo phục vụ cho công tác nghiên cứu và giảng dạy.

3.3.2. Các dự án nghiên cứu hợp tác quốc tế

\* Ký kết, trao đổi các hợp tác mới với các trường đại học và tổ chức nước ngoài:

Trong những năm vừa qua, Nhà trường đã ký kết thành công thêm 09 Biên bản ghi nhớ (MOU) về hợp tác song phương, đa phương với các trường Đại học như: Trường Kinh doanh và Quản lý Khách Sạn B.H.M.S (Business and Hotel Management School) tại Thụy sĩ; Trường Đại học Kinh doanh Budapest; Đại học Obuda và Trường Đại học Eotvos Lorand University (ELTE) tại Hungary dưới sự chứng kiến của Thủ tướng Chính phủ Phạm Minh Chính và lãnh đạo các Bộ, ngành hai nước; Trường Đại học Nghiên cứu Kinh tế Bucharest, Romania; Trường Cao đẳng Kinh tế và Tài Chính Vân Nam, Trung Quốc; công ty cổ phần Work Support Y – Tập đoàn Jala Nhật Bản.

Đồng thời, Nhà trường đã tiếp tục khai thác các thỏa thuận hợp tác, triển khai các nội dung đã ký kết như cử giảng viên, sinh viên tham gia các chương trình trao đổi, hợp tác trong giảng dạy, nghiên cứu khoa học trên cơ sở xây dựng mối quan hệ hai bên cùng có lợi và đảm bảo nghiêm túc mọi quy định của pháp luật.

*\* Hội nghị, hội thảo, tập huấn*

Trong những năm vừa qua, Nhà trường đã tổ chức và phối hợp tổ chức thành công 04 Hội thảo quốc tế; hội nghị, chương trình tập huấn. Các hội nghị, hội thảo quốc tế được tổ chức với nội dung đa dạng, thiết thực, tập trung vào các mục đích nâng cao trình độ chuyên môn cho cán bộ, giảng viên, sinh viên. Cụ thể:

- Phối hợp với Đại học Phát triển Bền vững Eberswalde (CHLB Đức) tổ chức thành công Hội thảo “*The Hopeful Art: Teaching Sustainable Economics and the UN Sustainable Development Goals*”.

- Phối hợp với Đại học quốc gia Hà Nội; Đại học Coventry (Anh); Đại học Phenikaa; tổ chức thành công chương trình tập huấn: “*Nâng cao năng lực nữ lãnh đạo trong giáo dục đại học hướng tới thời đại chuyển đổi số và toàn cầu hóa*”.

- Tổ chức thành công chương trình tập huấn với chủ đề “*ASEAN Economic Pillars*”.

- Phối hợp với Trường Đại học Phát triển Bền vững Eberswalde (Đức); Đại học Kinh tế Meiktila (Myanmar); Đại học Trung tâm "Marta Abreu" de Las Villas (Cuba); Đại học Khu vực Amazónica Ikiam (Ecuador); Trường nghệ thuật và thiết kế Weissensee, Berlin (Đức); Đại học Kinh tế Yangon (Myanmar) tổ chức khóa đào tạo “*Thiết kế các nền kinh tế trong tương lai*” năm 2024.

*\* Dự án hợp tác quốc tế*

Nhà trường đã tích cực khai thác và phối hợp với các tổ chức quốc tế triển khai hiệu quả 03 dự án quốc tế, đồng thời đang tiếp tục và khai thác thêm các dự án quốc tế mới. Cụ thể:

- Dự án “Nâng cao năng lực đổi mới sáng tạo thông qua đào tạo giảng viên tích cực và tự chính cho các cơ sở giáo dục, xã hội và doanh nghiệp - INCREASE” do chương trình Erasmus của Liên minh châu Âu tài trợ. Dự án được thực hiện trong giai đoạn 2022 – 2024.

- Dự án “Nâng cao năng lực của các nữ lãnh đạo của các trường đại học Việt Nam hướng tới chuyển số và toàn cầu hóa” do Hội đồng Anh tài trợ. Dự án được thực hiện từ tháng 01/2022 đến tháng 03/2024.

- Dự án “Building Mental Health Capacity at Higher Education Institutes in Southeast Asia (MentalHigh) - Nâng cao năng lực về sức khỏe tâm thần tại các trường Đại học ở Đông Nam Á”, ERASMUS – EDU-2022-CBHE. Dự án MentalHigh có mục tiêu tổng thể là nâng cao sức khỏe tâm thần cho các giảng viên, cán bộ, và sinh viên tại các trường đại học ở Đông Nam Á. Dự án được thực hiện từ năm 2023- 2026.

Các dự án trên đều đang trong quá trình triển khai, được thực hiện đúng tiến độ theo kế hoạch được phê duyệt.

### **3.4. Kiểm định chất lượng (Phụ lục 5)**

### **3.5. Các điều kiện đảm bảo chất lượng khác**

- Tình hình việc làm: Các Nghiên cứu sinh đều có việc làm trước khi đăng ký xét tuyển nghiên cứu sinh tại Nhà trường, trong đó việc làm đúng hoặc phù hợp với chuyên ngành đào tạo có tỷ lệ khá cao (khoảng 87%).

- Tài chính: Tổng chi phí đào tạo trung bình 01 nghiên cứu sinh năm 2025: 36.250.000 đồng/năm.

## **4. Danh mục ngành phù hợp. (Phụ lục 10)**

### **5. Thông tin liên hệ**

Phòng 301, Tầng 3, Nhà Làm việc và nghiên cứu, Trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh, Đại học Thái Nguyên.

Địa chỉ: Tổ 53, Phường Phan Đình Phùng, Tỉnh Thái Nguyên

Điện thoại: 0932.597.888

Website: <http://tueba.edu.vn/> hoặc <http://daotao.tueba.edu.vn/>

**PHỤ LỤC 1**

**DANH MỤC HƯỚNG NGHIÊN CỨU, ĐỀ TÀI NGHIÊN CỨU  
 VÀ DANH SÁCH CÁC NHÀ KHOA HỌC**

Ngành đào tạo	STT	Hướng nghiên cứu, lĩnh vực hoặc đề tài nghiên cứu	Họ, tên, học vị, chức danh KH người có thể hướng dẫn NCS
<b>Kinh tế nông nghiệp</b> Mã số: 9620115	1	- Nghiên cứu đầu tư nước ngoài với chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp	PGS.TS. Nguyễn Tiến Long
		- Xuất khẩu hàng nông sản Việt Nam trong xu thế hội nhập kinh tế quốc tế	
		- Phát triển nông nghiệp theo hướng sản xuất hàng hóa và bền vững	
		- FDI với dịch chuyển cơ cấu kinh tế của ngành/địa phương/quốc gia.	
		- Cạnh tranh và hội nhập kinh tế quốc tế	
	2	- Thu nhập, chất lượng cuộc sống của nông hộ	PGS.TS. Nguyễn Thị Thu Thương
		- Các yếu tố ảnh hưởng đến thương mại quốc tế của các sản phẩm nông nghiệp	
		- Chuỗi giá trị sản phẩm nông nghiệp	
		- Phát triển thương hiệu cho các sản phẩm nông nghiệp	
		- Thương mại các sản phẩm nông nghiệp	
		- Phát triển sản phẩm ngành nông nghiệp trong bối cảnh cách mạng công nghiệp 4.0	
	3	- Kinh tế nông nghiệp	TS. Ngô Thị Mỹ
		- Thương mại hàng hóa	
		- Quản lý kinh tế	
	4	Quản lý kinh tế	TS. Dương Thị Tình
		Kinh tế và quản lý thương mại	
Quản lý nông nghiệp và phát triển nông thôn			
Kinh tế đầu tư			
<b>Quản lý kinh tế, mã số 9310110</b>	1	Kinh tế, kinh doanh và quản lý	PGS.TS. Đỗ Thị Thúy Phương
	2	- Quản lý nhà nước về phát triển khu vực kinh tế tư nhân và khu vực FDI	PGS. TS. Phạm Thị Nga
- Nghiên cứu về chính sách cải thiện môi trường đầu tư, nâng cao năng lực cạnh tranh của địa			

Ngành đào tạo	STT	Hướng nghiên cứu, lĩnh vực hoặc đề tài nghiên cứu	Họ, tên, học vị, chức danh KH người có thể hướng dẫn NCS
		phương và doanh nghiệp - Nghiên cứu về phát triển bền vững và trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp trong bối cảnh toàn cầu hóa và hội nhập kinh tế quốc tế - Nghiên cứu về khởi nghiệp và đổi mới sáng tạo - Nghiên cứu về nguồn nhân lực - Nghiên cứu về chính sách thu hút và nâng cao hiệu quả sử dụng vốn đầu tư (bao gồm vốn đầu tư trong nước và vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI))	
	3	- Kinh tế và phát triển kinh tế nông thôn - Xây dựng nông thôn mới - Tiềm năng tài nguyên thiên nhiên địa phương - Xây dựng mô hình phát triển kinh tế gắn với nông thôn mới - Phát triển doanh nghiệp và các nhân tố ảnh hưởng đến doanh nghiệp. - Quản lý mô hình hợp tác xã và hợp tác xã nông nghiệp gắn với du lịch cộng đồng.	TS. Lê Ngọc Nương
	4	Phát triển kinh tế vùng và đô thị; Nghiên cứu chính sách thu hút đầu tư vào các khu vực kinh tế đặc thù; Tác động của đô thị hóa đến tăng trưởng kinh tế bền vững; Ứng dụng kinh tế tuần hoàn trong quản lý và phát triển đô thị... Chính sách công và quản lý kinh tế vĩ mô: Tác động của các chính sách thuế đến tăng trưởng kinh tế; Quản lý nợ công và tính bền vững tài khóa ở các quốc gia đang phát triển; Quản lý tài chính và đầu tư: Đánh giá hiệu quả quản lý ngân sách nhà nước ở địa phương; Nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến quyết định đầu tư cá nhân tại Việt Nam; Ứng dụng công nghệ số trong quản lý tài chính doanh nghiệp Kinh tế số và chuyển đổi số: Phân	TS. Vũ Bạch Diệp

Ngành đào tạo	STT	Hướng nghiên cứu, lĩnh vực hoặc đề tài nghiên cứu	Họ, tên, học vị, chức danh KH người có thể hướng dẫn NCS
		tích chiến lược chuyển đổi số của các doanh nghiệp vừa và nhỏ (SMEs); Tác động của các nền tảng thương mại điện tử đến nền kinh tế địa phương...	
	5	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Nghiên cứu chính sách tài khóa, chính sách tiền tệ; nghiên cứu phát triển thị trường tài chính, tái cấu trúc hệ thống ngân hàng và các vấn đề quản trị tài chính, quản trị ngân hàng.</li> <li>- Nghiên cứu về đầu tư nước ngoài và hoàn thiện định chế pháp lý, mô hình quản trị doanh nghiệp trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế</li> <li>- Nghiên cứu về cơ chế quản lý tài chính và đầu tư tại các đơn vị khác nhau (doanh nghiệp, tổ chức, địa phương).</li> <li>- Nghiên cứu về lĩnh vực kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn, phát triển bền vững</li> <li>- Nghiên cứu về lĩnh vực khởi nghiệp và đổi mới sáng tạo</li> </ul>	TS. Nguyễn Việt Dũng
	6	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Nghiên cứu về tài chính công và quản lý tài chính công</li> <li>- Nghiên cứu quản lý hoạt động của ngân hàng thương mại và tổ chức tín dụng.</li> <li>- Nghiên cứu về cơ chế quản lý tài chính và đầu tư tại các đơn vị khác nhau (doanh nghiệp, tổ chức, địa phương).</li> <li>- Nghiên cứu về lĩnh vực kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn, phát triển bền vững</li> <li>- Nghiên cứu chính sách tài khóa, chính sách tiền tệ; nghiên cứu phát triển thị trường tài chính, tái cấu trúc hệ thống ngân hàng và các vấn đề quản trị tài chính, quản trị ngân hàng.</li> <li>- Nghiên cứu về quản lý chất lượng dịch vụ công và cải cách hành chính.</li> </ul>	TS. Mai Thanh Giang
	7	- Quản lý Nhà nước đối với các	TS. Nguyễn Quang Hợp

Ngành đào tạo	STT	Hướng nghiên cứu, lĩnh vực hoặc đề tài nghiên cứu	Họ, tên, học vị, chức danh KH người có thể hướng dẫn NCS
<b>Quản trị kinh doanh mã số 9340101</b>		lĩnh vực - Quản lý khu vực công đối với lĩnh vực kinh tế - Quản lý từng lĩnh vực trong các tổ chức công lập và doanh nghiệp	
	8	- Quản lý công - Tài chính ngân hàng - Quản lý hành chính nhà nước - Kinh tế nông hộ và trang trại - Kinh tế du lịch - Phát triển doanh nghiệp	TS. Nguyễn Thu Thủy
	9	- Kinh tế phát triển - Quản trị kinh doanh - Xây dựng, quản lý và phát triển thương hiệu, nhãn hiệu - Nghiên cứu về khởi nghiệp đổi mới sáng tạo - Chuyển đổi số	TS. Vũ Quỳnh Nam
	1	- Đo lường, đánh giá tác động của các yếu tố như giá cả, cung - cầu các loại hàng hóa cũng như các chính sách kinh tế vĩ mô đến sự phát triển của nền kinh tế - xã hội của quốc gia - Quản trị tổ chức trong nền kinh tế Việt Nam - Ứng dụng mô hình đầu vào - đầu ra nghiên cứu mối quan hệ giữa các ngành sản xuất trong tổng thể nền kinh tế của một quốc gia và thế giới - Nghiên cứu các giải pháp phát triển Logistics	PGS. TS. Đinh Hồng Linh
	2	- Kinh tế và Kinh doanh quốc tế - Phân tích chính sách kinh tế - Phát triển bền vững - Nông nghiệp hữu cơ	PGS.TS Đoàn Quang Huy
	3	- Kinh doanh bền vững và chuyển đổi xanh - Thương mại điện tử xuyên biên giới - Tài chính - Ngân hàng - Khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo	TS. Nguyễn Thành Vũ
	4	- Kinh tế lao động - Kinh tế sức khỏe - Kinh tế giáo dục	TS. Phương Hữu Khiêm

Ngành đào tạo	STT	Hướng nghiên cứu, lĩnh vực hoặc đề tài nghiên cứu	Họ, tên, học vị, chức danh KH người có thể hướng dẫn NCS
		- Kinh tế phát triển	
	5	- Nghiên cứu về quản trị doanh nghiệp nhỏ và vừa - Năng suất lao động - Các chính sách trong kinh tế và quản lý	TS. Nguyễn Đức Dũng
	6	- Văn hóa tổ chức - Cam kết của tổ chức - Đạo đức kinh doanh/Trách nhiệm xã hội của các doanh nghiệp - Phát triển du lịch bền vững - Nghiên cứu hành vi khách hàng - Chất lượng dịch vụ - Và một số hướng nghiên cứu khác trong lĩnh vực QTKD	TS. Hoàng Thị Huệ
	7	- Marketing: khoa học hành vi, công cụ marketing-mix, nghiên cứu khách hàng (thị trường), digital marketing (affiliate marketing, social media,...), công tác quản trị marketing trong doanh nghiệp, marketing thực hành và ứng dụng ngành và lĩnh vực (marketing dịch vụ, marketing nội bộ, marketing địa phương, marketing nông nghiệp...), văn hóa tổ chức,...	TS. Đào Thị Hương
		- Quản trị kinh doanh: quản trị chất lượng, quản trị sản phẩm, quản trị nhân lực, quản trị chuỗi cung ứng, quản trị chuỗi giá trị...	
		- Kinh doanh các ngành và lĩnh vực: ngành hàng bán lẻ, thương mại bán lẻ, chuỗi ngành hàng,...	
	8	- Các tổ chức tài chính(Financial Institutions): ngân hàng, công ty bảo hiểm, quỹ đầu tư, quỹ tín dụng - Thị trường vốn (Capital Market) - Tài chính doanh nghiệp (Corporate Finance)	TS. Trần Thị Thùy Linh
	9	- Quản trị tài chính - Thị trường chứng khoán - Quản trị chuỗi cung ứng. - Quản trị Logistics	TS. Đặng Trung Kiên
	10	- Quản trị nhân lực: sự hài lòng của nhân viên, cam kết và lòng trung thành của nhân viên với tổ chức;	TS. Nguyễn Thị Lan Anh

Ngành đào tạo	STT	Hướng nghiên cứu, lĩnh vực hoặc đề tài nghiên cứu	Họ, tên, học vị, chức danh KH người có thể hướng dẫn NCS	
		chính sách đãi ngộ và tạo động lực làm việc cho nhân viên; các mô hình đào tạo và phát triển nhân viên...		
		- Kinh tế lao động: chính sách sử dụng lao động, tạo việc làm cho lao động, sinh kế cho người dân, an sinh xã hội...		
		- Quản lý kinh tế: quản lý phát triển địa phương, hoạch định phát triển kinh tế, đánh giá sự hài lòng của người dân về các dịch vụ công...		
	11	- Nghiên cứu về quản lý tài chính, các vấn đề quản trị tài chính, quản trị ngân hàng.	Dương Công Hiệp	
		- Nghiên cứu về xây dựng, vận hành và duy trì kiểm soát nội bộ các doanh nghiệp		
		- Nghiên cứu về ứng dụng công nghệ trong quản lý tài chính, phát hiện sai phạm trong Kế toán, kiểm toán		
		- Nghiên cứu về cơ chế quản lý tài chính tại các đơn vị		
		- Nghiên cứu về ứng dụng kế toán quản trị trong doanh nghiệp		
	12	- Quản trị nhân lực	TS. Đặng Phi Trường	
		- Kinh tế lao động		
		- Quản lý kinh tế		
	13	- Nghiên cứu lý luận và thực tiễn về Kế toán, kiểm toán và phân tích hoạt động kinh doanh	TS. Đỗ Thị Thu Hằng	
		- Phân tích, dự báo và phát triển bền vững trong kinh tế.		
		- Nghiên cứu lý luận và thực tiễn về nâng cao năng lực quản trị điều hành, cơ chế, chính sách hỗ trợ phát triển doanh nghiệp, đặc biệt là tinh thần và các hoạt động hỗ trợ khởi nghiệp.		
14	- Tài chính doanh nghiệp (Corporate Finance), Thuế (Taxation)	TS. Kiều Thị Khánh		
	- Phát triển bền vững (Sustainable Development)			
	- Trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp (Corporate social responsibility)			
	- Trách nhiệm xã hội của trường đại học (University social responsibility)			

Ngành đào tạo	STT	Hướng nghiên cứu, lĩnh vực hoặc đề tài nghiên cứu	Họ, tên, học vị, chức danh KH người có thể hướng dẫn NCS
		<ul style="list-style-type: none"> <li>- Ngân hàng xanh (Green banking), ngân hàng số (Digital banking)</li> <li>- Thị trường tài chính và các công cụ xanh (Financial Market and its green instruments)</li> <li>- Quản trị công ty (Corporate Governance)</li> <li>- Tiêu dùng bền vững (Sustainable Consumption), sản xuất bền vững (Sustainable Production),</li> </ul>	
	15	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Quản lý phát triển địa phương</li> <li>- Đầu tư phát triển kinh tế xã hội địa phương</li> <li>- Chính sách kinh tế xã hội</li> <li>- Liên kết vùng trong phát triển kinh tế</li> <li>- Đầu tư công</li> <li>- Quản lý nhân lực</li> <li>- Khoa học lãnh đạo</li> </ul>	TS. Nguyễn Thị Thu Trang
	16	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Các vấn đề liên quan đến Quản lý kinh tế</li> <li>- Các vấn đề liên quan đến Quản lý phát triển kinh tế địa phương</li> <li>- Các vấn đề liên quan đến Quản lý tài chính công</li> <li>- Các vấn đề liên quan đến phân tích chính sách kinh tế</li> </ul>	TS. Phạm Thị Ngọc Vân
	17	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Kinh tế nông nghiệp</li> <li>- Phát triển nông thôn</li> <li>- Biến đổi khí hậu</li> <li>- Di cư lao động</li> <li>- Tái định cư</li> </ul>	TS. Bùi Thị Minh Hằng

**PHỤ LỤC 2**  
**THÔNG TIN VỀ CÁC HOẠT ĐỘNG NGHIÊN CỨU KHOA HỌC,**  
**CHUYỂN GIAO CÔNG NGHỆ, SẢN XUẤT THỬ VÀ TƯ VẤN ĐÁ VÀ ĐANG TRIỂN KHAI**

STT	Tên dự án, nhiệm vụ khoa học công nghệ	Người chủ trì và các thành viên	Đối tác trong nước và quốc tế	Thời gian thực hiện
<b>I</b>	<b>ĐỀ TÀI KH&amp;CN CẤP NHÀ NƯỚC</b>			
1	Nâng cao nhận thức, tập huấn về bảo hộ, phát triển tài sản trí tuệ cho các chủ thể sản xuất và kinh doanh sản phẩm OCOP, sản phẩm nông nghiệp của khu vực Trung du và miền núi phía Bắc	TS. Vũ Quỳnh Nam		2022-6/2024
2	Phát triển chuỗi giá trị bền vững cho sản phẩm nông nghiệp OCOP tại khu vực miền núi phía Bắc, Việt Nam	TS. Nguyễn Bích Hồng		2023 - 2025
3	Nghiên cứu vấn đề giới trong thích ứng với biến đổi khí hậu tại vùng núi Đông Bắc Việt Nam	TS. Bùi Thị Minh Hằng		2023 - 2025
<b>II</b>	<b>ĐỀ TÀI KH&amp;CN CẤP BỘ</b>			
1	Chi phí y tế thảm họa và vai trò của bảo hiểm y tế trong việc giảm thiểu chi phí y tế thảm họa vùng Trung du miền núi phía Bắc B2021-TNA-17	PGS.TS. Nguyễn Thị Thu Thương	Các cơ quan quản lý nhà nước ở trung ương và địa phương, Bộ Y tế, Sở Y tế, các tổ chức tài trợ quốc tế quan tâm đến lĩnh vực y tế ở các tỉnh trung du và miền núi phía Bắc nói riêng và Việt Nam nói chung	2021-2022
2	Đánh giá năng suất lao động tại các doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên B2022-TNA-39	ThS. Nguyễn Đắc Dũng		2022-2023
3	Ảnh hưởng của phát triển nông nghiệp đô thị đến sinh kế hộ gia đình nông dân ở các tỉnh Đông Bắc Việt Nam B2023-TNA-30	PGS.TS. Đinh Hồng Linh		2023-2024

STT	Tên dự án, nhiệm vụ khoa học công nghệ	Người chủ trì và các thành viên	Đối tác trong nước và quốc tế	Thời gian thực hiện
4	Các yếu tố tác động tới quyết định tăng vốn FDI tại tỉnh Thái Nguyên B2023-TNA-31	TS. Nguyễn Tiến Long		2023-2024
5	Tác động của năng lực động đến dịch vụ hóa doanh nghiệp sản xuất trong bối cảnh kinh tế số B2024-TNA-23	TS. Phạm Văn Hạnh		2024-2025
6	Tác động của sử dụng thuốc lá, rượu, bia đến nghèo và hiệu ứng lần át ở Việt Nam B2024-TNA-22	PGS.TS. Nguyễn Thị Thu Thương		2024-2025
<b>III</b>	<b>ĐỀ TÀI KH&amp;CN CẤP ĐH</b>			
1	Nghiên cứu hiểu biết tài chính của người nghèo trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên, ĐH2022-TN08-01	PGS.TS. Hoàng Thị Thu		2022-2023
2	Tác động việc sử dụng mạng xã hội lên thù lao tài chính của các giám đốc điều hành tại công ty thuộc danh mục S&P 500, ĐH2022-TN08-02	TS. Trần Thị Thùy Linh	National Yang Ming Chiao Tung University, CRSP	2022-2023
3	Tác động của đa dạng hóa thu nhập đến tính bền vững của các ngân hàng thương mại cổ phần Việt Nam, ĐH2022-TN08-03	TS. Đỗ Kim Dư		2022-2023
4	Quản lý tài chính tại các bệnh viện công lập trực thuộc Sở Y tế tỉnh Thái Nguyên, ĐH2022-TN08-05	TS. Nguyễn Thị Lan Anh	Các bệnh viện công lập trực thuộc Sở Y tế tỉnh Thái Nguyên	2022-2023
5	Xây dựng mô hình kế toán hướng tới ứng dụng ERP trong các trường Đại học thuộc Đại học Thái Nguyên: Nghiên cứu tại Trường Đại học Kinh tế và Quản trị Kinh doanh, ĐH2022-TN08-06	TS. Nguyễn Thị Kim Anh	ĐH Thái Nguyên	2022-2023
6	Nâng cao tính hữu hiệu của hệ thống thông tin kế toán tại các doanh nghiệp may Việt Nam, ĐH2022-TN08-07	TS. Nguyễn Thị Hoài Thu	Một số DN may Việt Nam	2022-2023

STT	Tên dự án, nhiệm vụ khoa học công nghệ	Người chủ trì và các thành viên	Đối tác trong nước và quốc tế	Thời gian thực hiện
7	Các nhân tố ảnh hưởng đến tính hữu hiệu của kiểm soát nội bộ trong các ngân hàng thương mại cổ phần trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên, ĐH2022-TN08-08	TS. Nguyễn Phương Thảo	Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam, Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam, Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	2022-2023
8	Thực hiện pháp luật hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa tại tỉnh Thái Nguyên, ĐH2022-TN08-09	TS. Trần Thùy Linh	ĐH Thái Nguyên	2022-2023
9	Phân tích mối quan hệ giữa rủi ro và lợi nhuận thông qua đầu tư vào Quỹ hoán đổi danh mục - ETF (Exchange Traded Fund) trên thị trường chứng khoán Việt Nam, ĐH2022-TN08-10	TS. Đặng Trung Kiên	Sở Giao dịch CK TP Hồ Chí Minh, Hà Nội, Vietstock, ETF Database, Yahoo Fiance	2022-2023
10	Di cư lao động của hộ gia đình tại Việt Nam, ĐH2022-TN08-11	TS. Bùi Thị Minh Hằng		2022-2023
11	Phát triển kinh tế hợp tác xã trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên	TS. Nguyễn Quang Hợp	Liên minh Hợp tác xã tỉnh Thái Nguyên	2023-2024
12	Đo lường hiệu quả hoạt động của các ngân hàng niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam sử dụng phương pháp đường bao dữ liệu cấu trúc mạng, ĐH2023-TN08-02	ThS. Trần Thanh Hải		2023-2024
13	Tác động của trách nhiệm xã hội đến hiệu quả tài chính của các doanh nghiệp niêm yết: Bằng chứng từ các quốc gia Đông Nam Á, ĐH2023-TN08-03	ThS. Kiều Thị Khánh		2023-2024
14	Hoàn thiện tổ chức công tác kế toán thuế tại các doanh nghiệp thương mại hoạt động trong lĩnh vực phân phối trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên, ĐH2023-TN08-04	ThS. Vũ Thị Minh		2023-2024
15	Nghiên cứu, kết hợp một số kỹ thuật học máy ứng dụng xây dựng mô hình dự đoán Protein sửa đổi sau dịch mã, ĐH2023-TN08-05	ThS. Trần Thị Xuân		2023-2024

STT	Tên dự án, nhiệm vụ khoa học công nghệ	Người chủ trì và các thành viên	Đối tác trong nước và quốc tế	Thời gian thực hiện
16	Ảnh hưởng của mạng xã hội tới kết quả học tập và đời sống của sinh viên Đại học Thái Nguyên ĐH2024-TN08-01	TS. Nguyễn Thị Nội		2024-2025
17	Tác động của chất lượng dịch vụ ngân hàng điện tử đến sự hài lòng của khách hàng tại các ngân hàng thương mại trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên ĐH2024-TN08-02	TS. Hoàng Hà		2024-2025
18	Nâng cao chất lượng đào tạo nguồn nhân lực kế toán tại Trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh, Đại học Thái Nguyên trong bối cảnh cách mạng công nghiệp 4.0 ĐH2024-TN08-03	TS. Nguyễn Thị Nga		2024-2025
19	Nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến ý định sử dụng phương tiện truyền thông xã hội của nông dân trẻ trong tiêu thụ nông phẩm tại khu vực Đông Bắc, Việt Nam trong bối cảnh chuyển đổi số, ĐH2025-TN08-02	TS. Đào Thị Hương		2025-2026
20	Quản trị rủi ro tài chính tại các doanh nghiệp dệt may trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên, ĐH2025-TN08-03	ThS. Vũ Bích Vân		2025-2026
21	Nghiên cứu sự tuân thủ thuế tại các doanh nghiệp xây lắp trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên, ĐH2025-TN08-04	ThS. Đặng Thị Diệu		2025-2026
22	Nghiên cứu tác động của giá hóa dân số tới sản xuất nông nghiệp khu vực nông thôn vùng Trung du và Miền núi phía Bắc, Việt Nam, ĐH2025-TN08-05	TS. Nguyễn Thành Vũ		2025-2026
<b>IV</b>	<b>ĐỀ TÀI KH&amp;CN CẤP TỈNH</b>			
1	Nghiên cứu các giải pháp phát triển dịch vụ Logistics hỗ trợ các doanh nghiệp trong khu kinh tế tỉnh Lào Cai	PGS.TS. Đinh Hồng Linh	UBND tỉnh Lào Cai	2022-2023
2	Phát triển sản phẩm miến dong theo chuỗi giá trị tại huyện	TS. Dương Thị Tình	UBND tỉnh Cao Bằng	2022-2023

STT	Tên dự án, nhiệm vụ khoa học công nghệ	Người chủ trì và các thành viên	Đối tác trong nước và quốc tế	Thời gian thực hiện
	Nguyễn Bình, Hoà An, Cao Bằng			
3	Thúc đẩy đổi mới sáng tạo ở các doanh nghiệp trong khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh trong bối cảnh toàn cầu hóa và cách mạng công nghiệp lần thứ 4	TS. Đỗ Đình Long	Sở KH&CN tỉnh Bắc Ninh	2022-2023
4	Nghiên cứu xây dựng mô hình kinh tế tuần hoàn trong phát triển du lịch cộng đồng tỉnh Hà Giang	PGS.TS. Đỗ Anh Tài	UBND tỉnh Hà Giang	2022-2023
5	Xây dựng, quản lý và phát triển nhãn hiệu tập thể "Khoai lang Móng Cái" dùng cho sản phẩm từ khoai lang của TP Mong Cái, tỉnh Quảng Ninh	TS. Nguyễn Quang Hợp	Sở KH&CN tỉnh Quảng Ninh	2023 – 2024
6	Xây dựng, quản lý và phát triển nhãn hiệu tập thể "Ruốc tôm Hạ Long" dùng cho sản phẩm ruốc tôm của TP Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh	TS. Vũ Quỳnh Nam	Sở KH&CN tỉnh Quảng Ninh	2023 – 2024
7	Chuyển đổi số trong quản lý và phát triển nông sản chủ lực huyện Võ Nhai đến năm 2025 tầm nhìn 2030	ThS. Trần Xuân Kiên	UBND tỉnh Thái Nguyên	2023-2025
8	Nghiên cứu, xây dựng chương trình giáo dục cộng đồng về di sản và ứng xử du lịch trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh	TS. Nguyễn Việt Dũng	UBND tỉnh Bắc Ninh	2023-2025
9	Nghiên cứu tác động của xu hướng dịch chuyển chuỗi cung ứng toàn cầu đến mô hình phát triển và thu hút đầu tư của tỉnh Bắc Ninh	ThS. Bế Hùng Trường	UBND tỉnh Bắc Ninh	2023 – 2024
10	Tư vấn lập Đề án xây dựng và phát triển chuỗi giá trị sản phẩm Ôi Hoàn Bò tại TP Hạ Long tỉnh Quảng Ninh	ThS. Bùi Như Hiền	UNND TP Hạ Long	2023
11	Chuyển đổi số các lĩnh vực trên địa bàn tỉnh Vĩnh Phúc	ThS. Bùi Như Hiền	Sở KH&CN tỉnh Vĩnh Phúc	2023 – 2024
12	Nghiên cứu, đề xuất giải pháp thúc đẩy và nâng cao năng lực chuyển đổi số cho các doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh	TS. Đỗ Thị Thu Hằng	Sở KH&CN tỉnh Quảng Ninh	2023 – 2024

STT	Tên dự án, nhiệm vụ khoa học công nghệ	Người chủ trì và các thành viên	Đối tác trong nước và quốc tế	Thời gian thực hiện
13	Xây dựng và quản lý, phát triển NHCN mực com Bình Minh Thăng Bình cho sản phẩm mực com của huyện Thăng Bình, tỉnh Quảng Nam	TS. Vũ Quỳnh Nam	Sở KH&CN tỉnh Quảng Nam	2023-2025
14	Tạo lập, quản lý và phát triển nhãn hiệu chứng nhận “Nấm hương” cho sản phẩm nấm hương của tỉnh Cao Bằng	TS. Phạm Thị Nga	Sở KH&CN tỉnh Cao Bằng	2023-2025
15	Nghiên cứu giải pháp đẩy mạnh chuyển đổi số của các lĩnh vực trên địa bàn tỉnh Vĩnh Phúc	ThS. Bùi Như Hiền	Sở KH&CN tỉnh Vĩnh Phúc	2023-2024
16	Quản lý và Phát triển NHCN “Thạch đen – Thạch An” cho các sản phẩm thạch đen của huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	ThS. Bùi Như Hiền	Sở KH&CN tỉnh Cao Bằng	2023-2025
17	Nghiên cứu đề xuất giải pháp phát triển, thương mại hoá các sản phẩm OCOP trên địa bàn tỉnh Bắc Giang	TS. Trần Tuấn Anh	Sở KH&CN tỉnh Bắc Giang	2024-2026
18	Nghiên cứu đề xuất giải pháp thúc đẩy hoạt động đổi mới sáng tạo của doanh nghiệp trong các khu, cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh Hưng Yên đến năm 2030	TS. Đỗ Thị Thu Hằng	Sở KH&CN tỉnh Hưng Yên	2024-2025
19	Nghiên cứu, đề xuất các giải pháp nhằm nâng cao chuỗi giá trị các sản phẩm cao chè vàng, cao cà gai leo và cà phê tại tỉnh Quảng Trị	TS. Dương Thị Tình	Sở KH&CN tỉnh Quảng Trị	2024-2025
20	Nghiên cứu phát triển mô hình rừng theo hướng kinh tế tuần hoàn gắn với thị trường tín chỉ carbon tại tỉnh Quảng Ninh	PGS.TS. Đinh Hồng Linh	UBND tỉnh Quảng Ninh	2025-2026
21	Báo cáo đánh giá toàn diện về tình hình kinh tế số trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2020-2024, 06 tháng đầu năm 2025 và dự báo xu hướng đến hết 06 tháng đầu năm 2026	TS. Nguyễn Quang Hợp	UBND tỉnh Thái Nguyên	2025-2026
22	Nghiên cứu thực trạng và đề xuất giải pháp phát triển sản xuất, tiêu thụ các sản phẩm OCOP 4 sao và tiềm năng 5 sao của tỉnh Tuyên Quang	ThS Bùi Như Hiền	Sở KH&CN tỉnh Tuyên Quang	2025-2026

STT	Tên dự án, nhiệm vụ khoa học công nghệ	Người chủ trì và các thành viên	Đối tác trong nước và quốc tế	Thời gian thực hiện
<b>VI</b>	<b>ĐỀ TÀI CẤP CƠ SỞ</b>			
	<b>Năm 2023</b>			
4	Vận dụng kế toán quản trị chi phí trong các doanh nghiệp taxi trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên	TS. Đỗ Thị Thu Hằng	Cơ sở	2023
5	Nâng cao năng lực nghiên cứu khoa học của sinh viên Khoa Kế toán – trường Đại học Kinh tế và Quản trị Kinh doanh	TS. Phan Thị Thái Hà	Cơ sở	2023
6	Các yếu tố tác động đến sự hứng thú trong học tập của sinh viên ngành Quản trị Dịch vụ Du lịch và Lữ hành, Trường Đại học Kinh tế và Quản trị Kinh doanh, Đại học Thái Nguyên	TS. Bùi Thị Thu Hương	Cơ sở	2023
7	Kiểm soát nội bộ đối với hoạt động thu thuế thu nhập doanh nghiệp tại Chi cục Thuế khu vực Đông Hỷ-Võ Nhai, Cục Thuế tỉnh Thái Nguyên	TS. Vũ Thị Quỳnh Chi	Cơ sở	2023
8	Kiểm soát nội bộ tại ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – Hà Nội (SHB) chi nhánh Thái Nguyên	Ths. Hoàng Mai Phương	Cơ sở	2023
9	Thực thi chính sách đào tạo bồi dưỡng đối với cán bộ, công chức cấp xã trên địa bàn thành phố Thái Nguyên	TS. Nguyễn Văn Công	Cơ sở	2023
10	Nghiên cứu ảnh hưởng của affiliate marketing tới quyết định mua sản phẩm thời trang của giới trẻ trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên	TS. Đào Thị Hương	Cơ sở	2023
	<b>Năm 2024</b>			
1	Xây dựng tài liệu thực hành các mô hình kinh tế lượng trong nghiên cứu kinh tế, kinh doanh và quản lý.	ThS. Hoàng Văn Hải	Cơ sở	2024
2	Phát triển logistics xanh trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.	TS. Phạm Thị Thanh Mai	Cơ sở	2024

STT	Tên dự án, nhiệm vụ khoa học công nghệ	Người chủ trì và các thành viên	Đối tác trong nước và quốc tế	Thời gian thực hiện
3	Nghiên cứu tác động của chuyển đổi số đến tăng trưởng kinh tế tỉnh Thái Nguyên.	ThS. Nguyễn Thị Thanh Huyền	Cơ sở	2024
4	Tự chủ tài chính tại Trung tâm y tế huyện Võ Nhai	TS. Nguyễn Thị Lan Anh	Cơ sở	2024
5	Hoàn thiện phân tích báo cáo tài chính phục vụ ngành quản trị tài chính tại Bệnh viện Trung ương Thái Nguyên	ThS. Nguyễn Thị Thu Thảo	Cơ sở	2024
6	Hoàn thiện công tác thẩm định tín dụng đối với khách hàng cá nhân tại Ngân hàng thương mại cổ phần Công thương Việt Nam, chi nhánh Hà Giang	TS. Nguyễn Thị Hồng Yến	Cơ sở	2024
7	Các yếu tố tác động đến tỷ suất sinh lời của tài sản tại các doanh nghiệp ngành điện niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam	TS. Dương Thu Minh	Cơ sở	2024
	<b>2025</b>			
1	Kế toán doanh thu tại các doanh nghiệp kinh doanh vật liệu xây dựng trên địa bàn Thành phố Thái Nguyên	TS. Thái Thị Thái Nguyên	Cơ sở	2025
2	Chiến lược xây dựng thương hiệu trên tiktok shop và sự tác động đến hiệu quả bán hàng	TS. Ngô Thị Nhung	Cơ sở	2025
3	Nghiên cứu chất lượng công bố thông tin tại các Ngân hàng Thương mại cổ phần niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam	Ths. Nguyễn Thị Hường	Cơ sở	2025
4	Hoàn thiện kiểm soát thuế thu nhập doanh nghiệp thuộc Thuế tỉnh Hưng Yên	Ths. Nguyễn Thị Thu Thư	Cơ sở	2025

**PHỤ LỤC 3**  
**DANH SÁCH GIẢNG VIÊN CƠ HỮU PHÂN THEO KHỐI NGÀNH**

Stt	Họ và tên	Ngày sinh			Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ	Điểm công trình	Chỉ tiêu	Tham gia đào tạo và tính chỉ tiêu theo ngành		
										Mã ngành	Tên ngành	Khối ngành
<b>I. Ngành Quản trị kinh doanh</b>												
1	Đinh Hồng Linh	23	10	1982	Nam	PGS	TS	5	0.5	9340101	Quản trị kinh doanh	III
2	Đoàn Quang Huy	21	1	1987	Nam	PGS	TS	5	4.5			
3	Nguyễn Thành Vũ	12	11	1984	Nam		TS	4	0			
4	Phương Hữu Khiêm	9	1	1984	Nam		TS	6	0.5			
5	Nguyễn Đắc Dũng	31	8	1982	Nam		TS	8	1			
6	Hoàng Thị Huệ	22	6	1978	Nữ		TS	4	0			
7	Đào Thị Hương	27	10	1988	Nữ		TS	4	1			
8	Trần Thị Thùy Linh	28	6	1989	Nữ		TS	4.5	2.5			
9	Đặng Trung Kiên	15	07	1989	Nam		TS	4.5	3			
10	Nguyễn Thị Lan Anh	02	04	1977	Nữ		TS	4	1			
11	Dương Công Hiệp	17	11	1988	Nam		TS	6	2			
12	Đặng Phi Trường	17	6	1985	Nam		TS	4.5	2			
13	Đỗ Thị Thu Hằng	22	4	1987	Nữ		TS	4.5	2			
14	Kiều Thị Khánh	18	3	1990	Nữ		TS	4.5	3			
15	Nguyễn Thị Thu Trang	15	9	1987	Nữ		TS	4.5	2.5			
16	Phạm Thị Ngọc Vân	18	8	1979	Nữ		TS	4.5	2.5			
17	Bùi Thị Minh Hằng	18	5	1982	Nữ		TS	7	1			
<b>II. Ngành Kinh tế nông nghiệp</b>												
1	Nguyễn Tiến Long	2	11	1976	Nam	PGS	TS	7	0	9620115	Kinh tế nông nghiệp	V
2	Nguyễn Thị Thu Thương	26	7	1985	Nữ	PGS	TS	12.5	1			
3	Ngô Thị Mỹ	29	11	1982	Nữ		TS	4.5	2			
4	Dương Thị Tình	3	10	1978	Nữ		TS	5	2			
<b>III. Ngành Quản lý kinh tế</b>												
1	Đỗ Thị Thúy Phương	4	2	1974	Nữ	PGS	TS	4.5	1	9310110	Quản lý kinh tế	VII
2	Phạm Thị Nga	4	2	1983	Nữ	PGS	TS	6	3			
3	Lê Ngọc Nương	10	10	1985	Nữ		TS	4.5	0			
4	Vũ Bạch Diệp	4	5	1991	Nữ		TS	4.5	3			
5	Nguyễn Việt Dũng	7	7	1981	Nam		TS	4	2			
6	Mai Thanh Giang	28	6	1985	Nữ		TS	4	2.5			
7	Nguyễn Quang Hợp	26	8	1979	Nam		TS	4	0			
8	Nguyễn Thu Thủy	12	11	1985	Nữ		TS	4.5	2.5			
9	Vũ Quỳnh Nam	12	4	1983	Nữ		TS	6	0			
<b>IV</b>	<b>Tổng chỉ tiêu</b>								<b>48</b>			

**PHỤ LỤC 4**  
**DANH SÁCH CÁC DỰ ÁN HỢP TÁC QUỐC TẾ GIAI ĐOẠN 2015 - 2026**

STT	Tên dự án	Đơn vị tài trợ	Kinh phí thực hiện	Thời gian thực hiện	Đối tác
1	Nâng cao năng lực nghiên cứu khoa học và đổi mới sáng tạo của các trường đại học Việt Nam - ENHANCE	Chương trình Erasmus của Liên minh châu Âu	922.219 EUR	5/10/2015 - 14/10/2018	Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn - Đại học Quốc gia Hà Nội, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn - Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh, Đại học Thái Nguyên, Trường Đại học Nông Lâm, Đại học Huế, Trường Đại học An Giang, Trường Đại học Cần Thơ.  Trường Đại học Alicante, Tây Ban Nha, Trường Đại học Glassgow, Vương quốc Anh và Trường Đại học Công nghệ Bratislava, Slovakia
2	Nghiên cứu ảnh hưởng của giá trị văn hóa và nhận thức về vai trò của giải trí đến phát triển du lịch và hoạt động thể dục thể thao tại Đài Loan và Việt Nam	Bộ giáo dục Đài Loan	3.918,48 USD	01/08/2018 - 31/12/2019	Đại học Châu Á (Đài Loan)
3	Chương trình hợp tác nghiên cứu chung "Tiềm năng tự nhiên và phát triển kinh tế theo hướng đô thị hóa tại hành lang kinh tế Côn Minh - Hà Khẩu"	Học viện Hồng Hà (Trung Quốc)	30.000.000 VNĐ	01/05/2019 - 30/05/2019	Học viện Hồng Hà (Trung Quốc)

STT	Tên dự án	Đơn vị tài trợ	Kinh phí thực hiện	Thời gian thực hiện	Đối tác
4	Thúc đẩy các yếu tố thành công và khả năng tìm kiếm việc làm của sinh viên thông qua đổi mới chương trình đào tạo và phương pháp giảng dạy	Chương trình Au4skill của Chính phủ Úc	430.021.452 VND	16/8/2019 - 16/08/2020	Chương trình Au4skill của Chính phủ Úc
5	Nghiên cứu thị trường lao động ở các trường Đại học Việt Nam - LAB MOVIE	Chương trình Erasmus của Liên minh châu Âu	584.051 EUR	10/2019 - 10/2022	Đại học Hà Nội, Học Viện Nông nghiệp Việt Nam, Đại học Công nghiệp (Hà Nội), Đại học Nguyễn Tất Thành, Hiệp hội Doanh nghiệp vừa và nhỏ TP Hà Nội Đại học Padova (Ý), Đại học Salamanca (Tây Ban Nha), Đại học Nova Lisbon (Bồ Đào Nha)
6	Đánh giá các xu hướng tuyển dụng sinh viên Việt Nam sau khi tốt nghiệp - MOTIVE	Chương trình Erasmus của Liên minh châu Âu	73.213 EUR	15/01/2020 - 14/01/2023	Đại học Hà Nội, Học Viện Nông nghiệp Việt Nam, Đại học Hạ Long, Học viên Báo chí và Tuyên truyền, Học Viện Bưu chính Viễn Thông, Đại học Sư phạm Nghệ thuật TW, Đại học Nội Vụ, Cao đẳng du lịch Hà Nội, Hiệp hội doanh nghiệp vừa và nhỏ TP Hà Nội, Bộ giáo dục và Đào tạo Hiệp hội các trường Đại học Ý AlmaLaurea, Đại học Barcelona, Tây Ban Nha, Đại học Khoa học Ứng dụng, Áo, Tổ chức Tư vấn quốc tế Incoma, Tây Ban Nha, Tổ chức Kiểm định quốc gia ANECA, Tây Ban Nha

STT	Tên dự án	Đơn vị tài trợ	Kinh phí thực hiện	Thời gian thực hiện	Đối tác
7	Nâng cao năng lực đổi mới sáng tạo thông qua đào tạo giảng viên tích cực và tự chính cho các cơ sở giáo dục, xã hội và doanh nghiệp	Chương trình Erasmus của Liên minh châu Âu	994.831 EUR	10/2021 - 10/2023	Đại học Mở TP HCM Đại học Chiang Mai Rajabhat (Thái Lan), ĐH Thepsatri Rajabhat (Thái Lan), ĐH Kozminski (Ba Lan), Công ty Sumo Technologies (Áo), Tập đoàn Asian European Consulting (Thái Lan), Công ty Sea - ABT (Áo), Công ty TNHH Vận chuyển và Thương mại Thái Trán (Việt Nam), Tổ chức Readdy euro (Áo)
8	Nâng cao năng lực nữ lãnh đạo trong giáo dục đại học hướng tới thời đại chuyển đổi số và toàn cầu hóa	Hội đồng Anh	50.000 £	21/12/2021 - 31/3/2024	Đại học Quốc Gia (Hà Nội). Đại học Phenika, Đại học Coventry (Anh)
9	Dự án “Building Mental Health Capacity at Higher Education Institutes in Southeast Asia (MentalHigh) - Nâng cao năng lực về sức khỏe tâm thần tại các trường Đại học ở Đông Nam Á”, ERASMUS – EDU-2022-CBHE	Chương trình Erasmus của Liên minh châu Âu tài trợ	43.471 USD	2023-2026	Đức: ĐH Khoa học Ứng dụng Hamburg - HOCHSCHULE FUER ANGEWANDTE WISSENSCHAFTENHAMBURG (HAW) Phần Lan: Đại học Khoa học Ứng dụng Turku - TURKU UNIVERSITY OF APPLIED SCIENCES (TUAS) Tây Ban Nha: Đại học Jaime I De Castellon - UNIVERSITAT JAUME I DE CASTELLON (UJI) Campuchia: Đại học Hoàng gia Phnom Penh - ROYAL UNIVERSITY OF PHNOM PENH (RUPP) Campuchia: Viện Giáo dục Quốc gia Campuchia - NATIONAL INSTITUTE OF EDUCATION Trường Đại học Giáo dục, Đại học Quốc gia Hà Nội (UED) (Đơn

STT	Tên dự án	Đơn vị tài trợ	Kinh phí thực hiện	Thời gian thực hiện	Đối tác
					vi chủ trì hội thảo) Trường Đại học Khoa học xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh (USSH) Trường Đại học Nông Lâm, Đại học Thái Nguyên (TUAFL) Trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh Thái Nguyên (TUEBA) Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Vinh (VUTED)

## PHỤ LỤC 5 KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG

<p>THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIET NAM Independence - Freedom - Happiness</p> <p><b>CERTIFICATE</b> OF INSTITUTIONAL ACCREDITATION</p> <p>THE DIRECTOR OF THE VNU CENTER FOR EDUCATION ACCREDITATION</p> <p><b>HEREBY CERTIFIES THAT</b></p> <p><b>THAI NGUYEN UNIVERSITY OF ECONOMICS AND BUSINESS ADMINISTRATION</b> Registered address: Tan Thinh Ward, Thai Nguyen City, Thai Nguyen Province, Viet Nam</p> <p><b>Has satisfied the institutional education accreditation standards issued by the Minister of Education and Training</b></p> <p>This certificate is valid until June 02<sup>nd</sup>, 2028</p> <p>Given under the signature of the Director of the Center Ha Noi, June 02<sup>nd</sup>, 2023</p> <p>Resolution Number: 52/NQ-HĐKĐCL dated 18/5/2023 Decision Number: 467/QĐ-KĐCL dated 02/6/2023 Registration Number: 89-2023/GCN-CSGDĐH</p>	<p>CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc</p> <p><b>GIẤY CHỨNG NHẬN</b> KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG CƠ SỞ GIÁO DỤC ĐẠI HỌC</p> <p><b>GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC - ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI</b></p> <p><b>CHỨNG NHẬN</b> <b>TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ VÀ QUẢN TRỊ KINH DOANH - ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN</b> Địa chỉ: Phường Tân Thịnh, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam</p> <p><b>Đạt tiêu chuẩn chất lượng giáo dục do Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành</b></p> <p>Giấy chứng nhận này có giá trị đến ngày 02 tháng 6 năm 2028</p> <p>Hà Nội, ngày 02 tháng 6 năm 2023</p> <p><b>GIÁM ĐỐC</b>  Tạ Thị Thu Hiền</p> <p>Nghị quyết số: 52/NQ-HĐKĐCL ngày 18/5/2023 Quyết định số: 467/QĐ-KĐCL ngày 02/6/2023 Vào số GCN số: 89-2023/GCN-CSGDĐH</p>
---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------	---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------

**HỘI ĐỒNG KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC/EDUCATION ACCREDITATION COUNCIL**

1. PGS.TS. Đinh Văn Toàn	6. TS. Phan Minh Đức	11. PGS.TS. Lê Anh Phương
2. GS.TS. Nguyễn Quý Thanh	7. ThS. Nguyễn Tuấn Hải	12. Thiếu tướng, TS. Phạm Đức Tú
3. TS. Nguyễn Thị Thu Hương	8. GS.TS. Phạm Thành Huy	13. Thiếu tướng, PGS.TS. Đỗ Anh Tuấn
4. PGS.TS. Bùi Duy Cam	9. TS. Nguyễn Minh Lợi	
5. GS.TS. Nguyễn Hữu Đức	10. GS.TSKH. Bành Tiến Long	

## PHỤ LỤC 6

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO  
ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

### PHIẾU ĐĂNG KÝ DỰ TUYỂN ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ TIẾN SĨ

Đợt tuyển sinh tháng..... năm .....

1. Họ và tên thí sinh:.....
2. Giới tính: Nam  Nữ
3. Sinh ngày..... tháng.....năm .....
4. Nơi sinh.....
5. Nơi ở hiện nay.....
6. Đối tượng dự tuyển: Công chức, viên chức được cử đi học  Đối tượng khác
7. Đơn vị công tác: .....
8. Nghề nghiệp, chức vụ hiện tại:.....
9. Thâm niên công tác chuyên môn từ khi tốt nghiệp đại học:.....
10. Thuộc diện cán bộ: Biên chế:  Hợp đồng:
11. Văn bằng đại học: Trường tốt nghiệp (TN).....  
Hệ đào tạo: .....Ngành đào tạo.....Năm TN.....Loại TN.....
12. Văn bằng đại học khác (nếu có):.....
13. Văn bằng thạc sĩ: Trường tốt nghiệp (TN).....  
Chuyên ngành đào tạo.....Năm TN.....Loại TN.....
14. Văn bằng thạc sĩ khác (nếu có): Trường tốt nghiệp (TN).....  
Chuyên ngành đào tạo.....Năm TN.....Loại TN.....
15. Đăng ký học bổ túc kiến thức (nếu có).....
16. Chuyên ngành đăng ký dự tuyển:.....
17. Minh chứng năng lực ngoại ngữ:.....
18. Công trình nghiên cứu khoa học.....  
.....
19. Địa chỉ liên hệ với thí sinh.....

Số điện thoại nhà riêng của thí sinh:.....DD.....

Tôi xin cam đoan thực hiện đầy đủ quy định của Hội đồng tuyển sinh, chấp hành đúng quy chế tuyển sinh đào tạo trình độ tiến sĩ. Nếu trúng tuyển tôi sẽ thực hiện đầy đủ nghĩa vụ của người học theo quy chế đào tạo trình độ tiến sĩ của Bộ Giáo dục & Đào tạo và Quy định của Đại học Thái Nguyên.

Ngày ..... tháng ..... năm.....

Xác nhận của Thủ trưởng Cơ quan, hoặc Chủ  
tịch UBND Xã, Phường đơn vị

Người đăng ký dự tuyển

**PHỤ LỤC 7**  
**ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN      CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**TRƯỜNG ĐH KINH TẾ VÀ QTKD      Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

**KẾ HOẠCH HỌC TẬP, NGHIÊN CỨU TOÀN KHÓA  
CỦA NGHIÊN CỨU SINH**

Họ và tên NCS:  
Tên đề tài:  
Ngành đào tạo:  
Mã ngành đào tạo:

<b>Năm học</b>	<b>Nội dung học tập, nghiên cứu</b>	<b>Khối lượng học tập, nghiên cứu đăng ký</b>	<b>Kết quả dự kiến</b>
Năm thứ 1	<i>Các học phần về chuyên môn bổ sung (nếu có)</i>	<i>10 - 12 tín chỉ</i>	<i>Chứng nhận kết thúc học phần</i>
	<i>Các học phần về phương pháp nghiên cứu</i>	<i>04 - 06 tín chỉ</i>	<i>Chứng nhận kết thúc học phần</i>
Năm thứ 2	<i>Thực hiện phần 1 của Luận án</i>	<i>Đến 24 tín chỉ</i>	<i>Chương Tổng quan về vấn đề nghiên cứu, phương pháp nghiên cứu, ...</i>
Năm thứ 3	<i>Thực hiện phần 2 của Luận án</i>	<i>Đến 30 tín chỉ</i>	<i>Luận án và các bài công bố, ...</i>
Năm thứ 4	<i>Thực hiện phần 3 của Luận án</i>	<i>Số tín chỉ còn lại của chương trình 04 năm</i>	<i>Luận án và các bài công bố, ...</i>

**Lưu ý:** *Phân in nghiêng là ví dụ về các nội dung trong kế hoạch học tập, nghiên cứu toàn khóa. Kế hoạch cụ thể của NCS được xây dựng căn cứ vào quy định của đơn vị đào tạo về chương trình đào tạo tiến sĩ đã công bố.*

**PHỤ LỤC 8**  
**DANH SÁCH MỘT SỐ CHỨNG CHỈ TIẾNG NƯỚC NGOÀI**  
**MINH CHỨNG CHO TRÌNH ĐỘ NGOẠI NGỮ CỦA NGƯỜI DỰ TUYỂN**

Stt	Ngôn ngữ	Bảng/Chứng chỉ/Chứng nhận	Trình độ/Thang điểm
1	Tiếng Anh	TOEFL iBT	Từ 46 trở lên
		IELTS	Từ 5.5 trở lên
		Cambridge Assessment English	B2 First/B2 Business Vantage/Linguaskill Thang điểm: từ 160 trở lên
2	Tiếng Pháp	CIEP/Alliance française diplomas	TCF từ 400 trở lên DELF B2 trở lên Diplôme de Langue
3	Tiếng Đức	Goethe -Institut	Goethe- Zertifikat B2 trở lên
		The German TestDaF language certificate	TestDaF level 4 (TDN 4) trở lên
4	Tiếng Trung Quốc	Chinese Hanyu Shuiping Kaoshi (HSK)	HSK level 4 trở lên
5	Tiếng Nhật	Japanese Language Proficiency Test (JLPT)	N3 trở lên
6	Tiếng Nga	ТРКИ - Тест по русскому языку как иностранному (TORFL - Test of Russian as a Foreign Language)	ТРКИ-2 trở lên
7	Các ngôn ngữ tiếng nước ngoài khác	Chứng chỉ đánh giá theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam	Từ bậc 4 trở lên
8	Aptis International ESOL Certificate	Chứng chỉ đánh giá theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam	Từ bậc 4 trở lên
9	Pearson English	Chứng chỉ đánh giá theo	Từ bậc 4 trở lên

	International Certificate (PEIC)	Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam	
10	Person Test of English Academic (PTE Academic)	Chứng chỉ đánh giá theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam	Từ bậc 4 trở lên

**Lưu ý:** Đối với những chứng chỉ khác ngoài danh mục nói trên, Nhà trường xác định trình độ tương ứng căn cứ vào xác nhận của cơ quan có thẩm quyền và của tổ chức cấp chứng chỉ.

## PHỤ LỤC 9

**Đại học Thái Nguyên (Thai Nguyen University)**  
Phường Tân Thịnh, TP. Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam  
Tan Thịnh Ward, Thai Nguyen City, Thai Nguyen Province, Vietnam  
Điện thoại (Telephone number): (+84) 2803.851.690  
Fax: (+84) 2803.852.665  
Email: banqhqt.dhtn@moet.edu.vn



Ảnh (4x6)
Đóng dấu giáp lai <i>Photo (4x6)</i> <i>Seal Affixed</i>

### ĐƠN DỰ TUYỂN HỌC TẬP VÀ NGHIÊN CỨU TẠI ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN (dành cho các ứng viên nước ngoài có bằng cấp quốc tế)

### APPLICATION FOR RESEARCH GRANTS AND STUDY SCHOLARSHIPS AT THAI NGUYEN UNIVERSITY (TNU) (for international applicants with foreign academic qualification)

Vui lòng đánh dấu tick (X) vào phương án lựa chọn và trả lời vào các  
chỗ để trống của các câu hỏi sau đây  
*Please tick (X) the appropriate box or complete the following answers*

Dự tuyển niên khóa (*Academic year*): ...../.....  
Tại (*At*): .....  
(Tên đơn vị thành viên của ĐHTN - *Name of TNU's member unit*)

#### 1. Thông tin cá nhân (*Personal Information*)

Họ và tên (*Fullname*): .....  
Số hộ chiếu (*Passport number*): .....  
Ngày sinh (*Date of birth*): .....  
Nơi sinh (*Place of Birth*): .....  
Quốc tịch (*Nationality*): .....  
Tình trạng hôn nhân (*Marital Status*)  
 Độc thân (*Single*)  Đã kết hôn (*Married*)  Đã ly dị (*Divorced*)

Giới tính (*Gender*):  Nam (*Male*)  Nữ (*Female*)  Khác (*Others*)

#### 2. Địa chỉ liên lạc (*Contact Information*)

Địa chỉ (*Address*): .....  
Mã bưu điện/ Thành phố (*Postal Code*): ..... Quốc gia (*Country*): .....  
Địa chỉ Email (*Email Address*): .....  
Điện thoại (*Mobile Number*): .....

#### 3. Chương trình học đăng ký dự tuyển (*Applied program*)

##### 3.1. Bậc học dự tuyển (*Level*)

Cử nhân (*Bachelor*)  Liên thông (*college*)  Thạc sĩ (*Master*)  
 Tiến sĩ (*Doctor*)

##### 3.2. Hình thức học tập (*Mode of studying*)

Bán thời gian (*Part-time*)  Toàn thời gian (*Full-time*)

##### 3.3. Chuyên ngành đăng ký học (*Choices of Majors*)

Lựa chọn số 1 (1<sup>st</sup> Choice): .....  
Lựa chọn số 2 (2<sup>nd</sup> Choice): .....

#### 4. Tiểu sử học tập (*Profile of studying*)

##### 4.1. Bậc phổ thông (*General Education Levels*)

Cấp học (từ tiểu học đến THPT) (Levels) - from elementary to higher secondary	Thời gian (Duration)	Trường (School)

**4.2. Bậc cao đẳng/đại học/sau đại học (Inter-college, Under-graduate and post-graduate levels)**

Tên trường (Name of university/college)	Địa chỉ (Address)	Thời gian (từ .. đến ) (Duration)	Bậc học (Level)	Chuyên ngành (Major)	Điểm TB chung (GPA)

**4.3. Các khóa học đã tham gia/ chứng chỉ đã đạt được (Attended courses/ obtained certificates)**

Nếu bạn đã từng tham gia các khóa dự bị đại học, các khóa bồi dưỡng, thực tập, đào tạo nghề, xin hãy liệt kê dưới đây:

*If you have attended any university preparatory, training, vocational courses, please list below*

Tên khóa học	Thời gian	Nội dung	Đơn vị đào tạo

**4.4. Kinh nghiệm làm việc (Working experience)**

STT (No.)	Tên Cơ quan/ tổ chức (Name of Organizations)	Vị trí (Position)	Thời gian làm việc (Duration)

**5. Trình độ ngôn ngữ (Language Proficiency)**

**5.1. Trình độ tiếng Việt (Vietnamese Proficiency)**

Bạn đã từng học tiếng Việt chưa?

*Have you learnt Vietnamese?*  Rồi (Yes)  Chưa (Not yet)

Nếu rồi, bạn đã học ở đâu (*If yes, where*): .....

Trình độ (*Vietnamese Level*): .....  
Tên đầy đủ của đơn vị đào tạo TV (*Full name of Vietnamese training institution*)  
.....

Đơn vị cấp chứng chỉ (*Name of certificate's issuing institution*): .....  
Ngày cấp (*Date of Issue*) ..... Nơi cấp (*Place of issue*).....

Bạn có đang tham gia khóa học tiếng Việt nào không?

*Are you taking part in any Vietnamese course?*  Có (*Yes*)  Không (*No*)

Nếu có, vui lòng ghi tên đầy đủ của đơn vị đào tạo (*If yes, state full name of the institution*):  
.....

Nếu chưa, bạn có muốn đăng ký 1 khóa dự bị tiếng Việt không?  
(*If not yet, do you want to register for a prepatory Vietnamese language*)

Có (*Yes*)  Không (*No*)

## 5.2. Trình độ tiếng Anh (*English Proficiency*)

**Bạn đã từng dự thi kỳ thi nào sau đây? (*Have you taken these following exams?*)**

Chứng chỉ Cambridge (*Cambridge Certificates*)

Nếu có, chứng chỉ nào? *If yes, which kind of certificate?*

CAE  FCE  CPE Điểm (*Score*): .....

Kỳ thi TOEFL (*TOEFL Examinations*) Nếu có, loại nào? *If yes, which kind of exam?*

IBT  CBT  PBT Điểm (*Score*): .....

Kỳ thi IELTS (*IELTS Examination*)

Điểm (*Scores*): ..... - ..... - ..... - .....

(*Nghe/ Nói/ Đọc/ Viết*) (*Listening - Speaking - Reading - Writing*)

Chứng chỉ khác (*Other Certificates*) Nếu có, ghi tên đầy đủ (*If yes, state full names*)  
.....

Điểm (*Score*): .....

## 6. Các câu hỏi liên quan khác (*Related questions*)

6.1. Bạn đã từng nhận học bổng/ trợ cấp từ tổ chức/ đơn vị nào chưa?

Chưa (*Not yet*)  Rồi (*Already*) Nếu rồi, đơn vị cấp (*If already, state name of the sponsor*): **Học bổng chính phủ Thành Phố Hồ Chí Minh**

6.2. Ngành học bạn đăng ký có tại đất nước bạn không?

Có (*Yes*)  Không (*No*)

6.3. Bạn có đang tham gia chương trình trao đổi SV với ĐHTN không?

*Are you taking part in any student exchange with TNU?*  Có (*Yes*)  Không (*No*)

Nếu có (*If yes*): Chương trình nào (*Which program*): .....

Tên trường trao đổi (*Name of exchanging Institution*): .....

(Vui lòng cung cấp bản xác thực của các giấy tờ trên nếu có)

(*Please provide certified copy of the above documents if available*)

## 7. Lý lịch tư pháp (*Judicial Record*)

7.1. Vi phạm pháp luật tại Việt Nam (nếu có) (thời gian, mức độ vi phạm, hình thức xử lý) *Violation of the Vietnamese Law (If any) (Time and Level of Violation)*  
.....  
.....

7.2. Vi phạm pháp luật tại nước ngoài (nếu có) (thời gian, mức độ vi phạm, hình thức xử lý)  
.....  
.....

## 8. Phần tự luận bản thân (*Personal Statement*)

Vì sao bạn chọn lựa chọn chương trình học này và mong đợi của bạn sau khóa học là gì?  
*Why do you choose this program, and what is your expectation after taking the course?*  
.....  
.....

.....  
**9. Cam kết (Commitment)**

Tôi cam đoan những thông tin cung cấp ở trên là đầy đủ, chính xác và đúng sự thực, nếu sai tôi xin chịu mọi trách nhiệm trước pháp luật.

*I confirm that to the best of my knowledge the above information I have provided in this form is true, accurate and complete, I will be accountable for any false information.*

Tôi cam kết sẽ thực hiện tốt tất cả các nội quy của Đại học Thái Nguyên cũng như các quy định hiện hành của nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

*I commit to fully abide all regulations of Thai Nguyen University as well as current regulations of the Socialist Republic of Vietnam.*

Ngày, giờ, địa điểm  
(Date and Location)

Chữ ký (ký và ghi rõ họ tên)  
Signature (sign and statefullname)

## CURRICULUM VITAE



I. PERSONAL INFORMATION	
1. Family name: .....	2. Middle name: .....
3. First name: .....	4. Gender: .....
5. Date of birth: .....	
6. Place of birth: .....	
7. Nationality: .....	
8. Current resident address: Tel:....., Email: .....	
Mobile:.....	
9. Academic qualification: .....	
10. Academic title: .....	
11. Areas of teaching and researching: .....	
12. Current working institution: .....	
13. Position: .....	

II. EDUCATIONAL BACKGROUND			
1. School			
Time (from..to)	Institution name	School leaving Degree obtained	
.....	.....	.....	
.....	.....	.....	
2. Professional training programs			
Time (from..to)	Institution name	Major	Certification
.....	.....	.....	.....
.....	.....	.....	.....

III. FOREIGN LANGUAGE			
1. Degree and certification			
Institution	Degree/Certification	Type of certification	Place of issue
.....	.....	.....	.....
.....	.....	.....	.....

2. Evaluation of use of language proficiency				
Name of foreign language	Reading	Comprehension	Writing	Speaking

**IV. PROFESSIONAL EXPERIENCES**

**1. Research experiences**

Time	Field of study	Responsibility

**2. Working experiences**

Time	Organization	Position and experience

**VII. PUBLICATION**

Paper/book	Place of publication	Name of publishing house/ journal	Year of publication

**VIII. AWARDS & HONOR**

**1. Awards**

Name of award	Place of issue	Year of award

**2. Honor**

Name of honor	Place of issue	Year of award

I certify the above information to be accurate and correct.

(Place, Date)  
Applicant

**Danh mục hồ sơ/Document Checklist**

Mỗi ứng viên cần nộp 01 bộ gồm các tài liệu (in trên giấy khổ A4) liệt kê dưới đây. Các văn bản giấy tờ ghi bằng ngôn ngữ khác với tiếng Anh hoặc tiếng Việt thì phải đính kèm bản dịch hợp lệ sang tiếng Anh hoặc tiếng Việt. Hồ sơ đăng ký không trả lại trong bất kỳ trường hợp nào.

*Each applicant should submit 01 set of documents (printed on A4-size paper) listed hereunder. Documents in languages other than English or Vietnamese must be attached with duly notarized translation into English or Vietnamese. The submitted documents will not in any case be returned to the applicants.*

1. Phiếu đăng ký và CV đã điền đầy đủ thông tin/Completed application form & CV
2. Bản sao, bản dịch có xác nhận hoặc chứng thực văn bằng, kết quả học tập theo quy định đối với từng cấp học, trình độ đào tạo của cơ quan có thẩm quyền của nước gửi đào tạo.  
Copies and translation of degrees, diplomas and academic transcripts applicable for relevant levels of proposed study, duly notarized or certified by competent authorities of the sending country.
3. Giấy khám sức khỏe do cơ sở y tế có thẩm quyền của nước gửi đào tạo hoặc cơ sở y tế cấp tỉnh, thành phố hoặc Trung ương của Việt Nam chứng nhận đủ sức khỏe để học tập được cấp không quá 06 tháng tính đến ngày nộp hồ sơ.  
Medical examination certificate issued within 6 months from the date of application by competent health authorities of the sending country or by Vietnamese central, municipal or provincial medical bodies, clearly stating that the applicant is healthy and fit for overseas study.
4. Bản sao hợp lệ chứng chỉ trình độ tiếng Việt do cơ sở giáo dục có thẩm quyền cấp hoặc chứng chỉ quốc tế về ngôn ngữ sẽ sử dụng để học tập tại Việt Nam (nếu có).  
Duly certified copies of Vietnamese Proficiency Certificates issued by competent educational institutions or internationally recognized certificate of the foreign language to be used for study in Vietnam (if any).
5. Bản sao giấy tờ minh chứng về tài chính đảm bảo cho học tập, nghiên cứu và sinh hoạt tại Việt Nam.  
Copies of financial guarantee to support study, research and living in Vietnam.
6. Đề cương nghiên cứu (đối với nghiên cứu sinh) hoặc kế hoạch thực tập (đối với thực tập sinh).  
Research proposal (for PhD applicants) or Plan of practical training (for Internship applicants).
7. Thư giới thiệu của 02 nhà khoa học cùng lĩnh vực nghiên cứu có trình độ tiến sĩ (đối với nghiên cứu sinh).  
Letters of Recommendation provided by 02 researchers or academics who hold doctorate degrees and have similar fields of research (applicable to PhD applicants).
8. Bản sao hợp lệ các tài liệu, chứng chỉ về năng khiếu, chuyên môn, thành tích nghiên cứu... (nếu có).  
Duly certified copies of documents and certificates about the applicant's aptitude, expertise, research achievements ... (if any).
9. Bản sao hộ chiếu có thời hạn sử dụng cho toàn bộ thời gian học tập tại Việt Nam hoặc ít nhất 01 năm kể từ ngày dự kiến đến Việt Nam.  
Copy of passport with a validity of the expected duration of study in Vietnam or at least 1 year from the expected arrival in Vietnam.

PHỤ LỤC 10

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN  
TRƯỜNG ĐH KINH TẾ & QTKD  
CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc  
DANH SÁCH CÁC NGÀNH TỐT NGHIỆP ĐẠI HỌC, THẠC SĨ VÀ CÁC HỌC PHẦN BỔ SUNG KIẾN THỨC CHO THÍ SINH DỰ TUYỂN  
ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ TIẾN SĨ

TT	Ngành đào tạo tiến sĩ	Đối tượng dự tuyển không phải học BSKT		Đối tượng dự tuyển phải học BSKT		Đối tượng dự tuyển tốt nghiệp đại học hạng giỏi trở lên		Ghi chú
		Ngành TNThS	Học phần BSKT (Tên, số tín chỉ)	Ngành TNThS thuộc các lĩnh vực	Học phần BSKT (Tên, số tín chỉ)	Ngành TNĐH	Học phần BSKT (Tên, số tín chỉ)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	Ngành: Quản lý kinh tế, mã số: 9.31.01.10	Quản lý kinh tế	Không BSKT	<ul style="list-style-type: none"><li>- Kinh doanh và quản lý;</li><li>- Khoa học xã hội và hành vi (trừ ngành Quản lý kinh tế);</li><li>- Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên;</li><li>- Nghệ thuật;</li><li>- Nhân văn;</li><li>- Báo chí và Thông tin;</li><li>- Pháp luật;</li><li>- Khoa học sự sống;</li><li>- Khoa học tự nhiên;</li><li>- Toán và thống kê;</li><li>- Máy tính và Công nghệ thông tin;</li><li>- Công nghệ kỹ thuật;</li><li>- Kỹ thuật;</li><li>- Sản xuất và chế biến;</li><li>- Kiến trúc và xây dựng;</li><li>- Nông, lâm nghiệp và thủy sản;</li><li>- Thú y;</li><li>- Sức khỏe;</li><li>- Dịch vụ vận tải;</li><li>- Môi trường và Bảo vệ môi trường;</li><li>- An ninh, Quốc phòng;</li><li>- Dịch vụ xã hội;</li><li>- Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân;</li><li>- Khác (ngành Bảo hộ lao động).</li></ul>	Theo Quyết định số 391/QĐ-ĐHK&QTKD-ĐT ngày 22.4.2024 của Hiệu trưởng Trường ĐH Kinh tế và Quản trị kinh doanh	Quản lý kinh tế	Theo Quyết định số 391/QĐ-ĐHK&QTKD-ĐT ngày 22.4.2024 của Hiệu trưởng Trường ĐH Kinh tế và Quản trị kinh doanh	

*Ghi chú:* Người dự tuyển có bằng tốt nghiệp thạc sĩ ngành không có trong danh sách ngành được nêu trong phụ lục này được dự thi vào ngành Quản lý kinh tế sau khi Nhà trường xét điều kiện dự thi cho từng trường hợp theo quy định.

TT	Ngành đào tạo tiến sĩ	Đối tượng dự tuyển không phải học BSKT		Đối tượng dự tuyển phải học BSKT		Đối tượng dự tuyển tốt nghiệp đại học hạng giỏi trở lên		Ghi chú
		Ngành TNThS	Học phần BSKT (Tên, số tín chỉ)	Ngành TNThS thuộc các lĩnh vực	Học phần BSKT (Tên, số tín chỉ)	Ngành TNĐH	Học phần BSKT (Tên, số tín chỉ)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
II	<b>Ngành: Quản trị kinh doanh, mã số: 9340101</b>	Quản trị kinh doanh	Không BSKT	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Kinh doanh và quản lý (trừ ngành Quản trị kinh doanh);</li> <li>- Khoa học xã hội và hành vi;</li> <li>- Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên;</li> <li>- Nghệ thuật;</li> <li>- Nhân văn;</li> <li>- Báo chí và Thông tin;</li> <li>- Pháp luật;</li> <li>- Khoa học sự sống;</li> <li>- Khoa học tự nhiên;</li> <li>- Toán và thống kê;</li> <li>- Máy tính và Công nghệ thông tin;</li> <li>- Công nghệ kỹ thuật;</li> <li>- Kỹ thuật;</li> <li>- Sản xuất và chế biến;</li> <li>- Kiến trúc và xây dựng;</li> <li>- Nông, lâm nghiệp và thủy sản;</li> <li>- Thú y;</li> <li>- Sức khỏe;</li> <li>- Dịch vụ vận tải;</li> <li>- Môi trường và Bảo vệ môi trường;</li> <li>- An ninh, Quốc phòng;</li> <li>- Dịch vụ xã hội;</li> <li>- Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân;</li> <li>- Khác (ngành Bảo hộ lao động).</li> </ul>	Theo Quyết định số 392/QĐ-ĐHK&QTKD-ĐT ngày 22.4.2024 của Hiệu trưởng Trường ĐH Kinh tế và Quản trị kinh doanh	Quản trị kinh doanh	Theo Quyết định số 392/QĐ-ĐHK&QTKD-ĐT ngày 22.4.2024 của Hiệu trưởng Trường ĐH Kinh tế và Quản trị kinh doanh	

*Ghi chú:* Người dự tuyển có bằng tốt nghiệp thạc sĩ ngành không có trong danh sách ngành được nêu trong phụ lục này được dự thi vào ngành Quản trị kinh doanh sau khi Nhà trường xét điều kiện dự thi cho từng trường hợp theo quy định./

TT	Ngành đào tạo tiến sĩ	Đối tượng dự tuyển không phải học BSKT		Đối tượng dự tuyển phải học BSKT		Đối tượng dự tuyển tốt nghiệp đại học hạng giỏi trở lên		Ghi chú
		Ngành TNThS	Học phần BSKT (Tên, số tín chỉ)	Ngành TNThS thuộc các lĩnh vực	Học phần BSKT (Tên, số tín chỉ)	Ngành TNĐH	Học phần BSKT (Tên, số tín chỉ)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
III	<b>Ngành: Kinh tế nông nghiệp, mã số: 9.62.01.15</b>	Kinh tế nông nghiệp	Không BSKT	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Kinh doanh và quản lý;</li> <li>- Khoa học xã hội và hành vi;</li> <li>- Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên;</li> <li>- Nghệ thuật;</li> <li>- Nhân văn;</li> <li>- Báo chí và Thông tin;</li> <li>- Pháp luật;</li> <li>- Khoa học sự sống;</li> <li>- Khoa học tự nhiên;</li> <li>- Toán và thống kê;</li> <li>- Máy tính và Công nghệ thông tin;</li> <li>- Công nghệ kỹ thuật;</li> <li>- Kỹ thuật;</li> <li>- Sản xuất và chế biến;</li> <li>- Kiến trúc và xây dựng;</li> <li>- Nông, lâm nghiệp và thủy sản (trừ ngành Kinh tế nông nghiệp);</li> <li>- Thú y;</li> <li>- Sức khỏe;</li> <li>- Dịch vụ vận tải;</li> <li>- Môi trường và Bảo vệ môi trường;</li> <li>- An ninh, Quốc phòng;</li> <li>- Dịch vụ xã hội;</li> <li>- Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân;</li> <li>- Khác (ngành Bảo hộ lao động).</li> </ul>	Theo Quyết định số 393/QĐ-ĐHK&QTKD-ĐT ngày 22.4.2024 của Hiệu trưởng Trường ĐH Kinh tế và Quản trị kinh doanh	Kinh tế nông nghiệp	Theo Quyết định số 393/QĐ-ĐHK&QTKD-ĐT ngày 22.4.2024 của Hiệu trưởng Trường ĐH Kinh tế và Quản trị kinh doanh	

*Ghi chú:* Người dự tuyển có bằng tốt nghiệp thạc sĩ ngành không có trong danh sách ngành được nêu trong phụ lục này được dự thi vào ngành Kinh tế nông nghiệp sau khi Nhà trường xét điều kiện dự thi cho từng trường hợp theo quy định..!